



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 02 + 03

Ngày 25 tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 242/NQ-HĐND phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2019	2
08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 244/NQ-HĐND về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2021	64

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Số: 242/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2019, như sau:

1. Tổng thu, vay ngân sách nhà nước	16.590.982.614.825 đồng
1.1. Thu nội địa	4.007.237.156.506 đồng
- Thu tiền sử dụng đất	558.096.874.677 đồng

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	56.356.355.382 đồng
- Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác	3.392.783.926.447 đồng
1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	45.624.794.291 đồng
1.3. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	10.391.912.340.642 đồng
1.4. Thu chuyển nguồn ngân sách	2.042.813.517.327 đồng
1.5. Thu kết dư ngân sách năm 2018	78.664.560.246 đồng
1.6 Thu viện trợ, ủng hộ	19.195.314.663 đồng
1.7. Ghi thu vốn vay địa phương vay lại	5.534.931.150 đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương	16.061.039.511.954 đồng
2.1. Chi đầu tư phát triển	1.905.190.694.086 đồng
- Chi XD CB tập trung	985.881.489.732 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	558.952.865.891 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	53.138.103.000 đồng
2.2. Chi thường xuyên	9.557.465.962.772 đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế	802.872.392.341 đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.519.561.884.645 đồng
- Chi sự nghiệp y tế	1.102.023.509.251 đồng
- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	24.304.284.725 đồng
- Chi đảm bảo xã hội	507.810.834.955 đồng
- Chi an ninh quốc phòng	330.459.739.492 đồng
2.3. Chi trả lãi, phí các khoản vay	549.064.300 đồng
2.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	15.000 triệu đồng
2.5. Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu	2.308.114.352.246 đồng
2.6. Chi chuyển nguồn ngân sách	1.828.450.793.399 đồng
2.7. Chi nộp ngân sách Trung ương	394.382.908.021 đồng
2.8. Ghi thu, ghi chi	27.156.271.250 đồng
2.9. Các nhiệm vụ chi khác	24.729.465.880 đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương	60.615.779.050 đồng
- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	2.363.640.772 đồng
- Kết dư ngân sách huyện, thành phố	40.748.723.633 đồng
- Kết dư ngân sách xã, thị trấn	17.503.414.645 đồng

4. Xử lý kết dư ngân sách địa phương

- Bổ sung vào quỹ dự trữ tài chính	1.181.820.000 đồng
- Chuyển vào thu NSDP năm 2020	59.433.959.050 đồng
+ Thu ngân sách tỉnh	1.181.820.772 đồng
+ Thu ngân sách huyện, thành phố	40.748.723.633 đồng
+ Thu ngân sách xã, phường, thị trấn	17.503.414.645 đồng

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; MTTQ các huyện, thành phố
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ - Lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 48-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 242/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2019	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.395.324.000.000	16.121.655.291.004	2.726.331.291.004	120,35
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.277.901.000.000	3.584.715.722.976	(693.185.277.024)	83,80
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.387.855.000.000	2.102.128.518.197	(285.726.481.803)	88,03
-	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1.890.046.000.000	1.482.587.204.779	(407.458.795.221)	78,44
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	9.080.782.000.000	10.391.912.340.642	1.311.130.340.642	114,44
-	Bổ sung cân đối	6.543.574.000.000	6.373.574.000.000	(170.000.000.000)	97,40
-	Bổ sung có mục tiêu	2.537.208.000.000	4.018.338.340.642	1.481.130.340.642	158,38
III	Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2018	36.641.000.000	2.042.813.517.327	2.006.172.517.327	5.575,21
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2018		78.664.560.246	78.664.560.246	
V	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		18.014.218.663	18.014.218.663	
VI	Ghi thu vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		5.534.931.150	5.534.931.150	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.734.324.000.000	16.061.039.511.954	2.326.715.511.954	116,94
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.895.679.000.000	11.478.205.721.158	(417.473.278.842)	96,49
1	Chi đầu tư phát triển	2.049.216.000.000	1.905.190.694.086	(144.025.305.914)	92,97
2	Chi thường xuyên	9.399.925.000.000	9.557.465.962.772	157.540.962.772	101,68
3	Chi trả lãi, phí tiền vay	1.500.000.000	549.064.300	(950.935.700)	36,60
4	Chi quỹ dự trữ tài chính	15.000.000.000	15.000.000.000	-	100,00

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2019	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
5	Dự phòng ngân sách	225.719.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	204.319.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu, hỗ trợ mục tiêu	1.838.645.000.000	2.308.114.352.246	469.469.352.246	125,53
1	Chi CTMT quốc gia	1.035.798.000.000	951.288.855.059	(84.509.144.941)	91,84
2	Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ mục tiêu	802.847.000.000	1.356.825.497.187	553.978.497.187	169,00
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		394.382.908.021	394.382.908.021	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm 2020		1.828.450.793.399	1.828.450.793.399	
V	Các khoản ghi thu, ghi chi		27.156.271.250	27.156.271.250	
VI	Các nhiệm vụ chi khác		24.729.465.880	24.729.465.880	
C	BỘI CHI /BỘI THU/KẾT DƯ NSDP	339.000.000.000	60.615.779.050		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	52.000.000.000	52.000.000.000	-	100,00
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
III	Từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển	52.000.000.000	52.000.000.000	-	100,00
E	MỨC VAY TRONG NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	391.000.000.000	5.534.931.150	(385.465.068.850)	1,42
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	508.100.000.000	53.589.070.894	(454.510.929.106)	10,55

Biểu mẫu số 50-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 242/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2019		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ	4.731.141.000.000	4.314.542.000.000	6.193.535.343.033	5.724.208.019.212	130,91	132,67
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.694.500.000.000	4.277.901.000.000	4.072.057.265.460	3.602.729.941.639	86,74	84,22
I	THU NỘI ĐỊA	4.650.000.000.000	4.277.901.000.000	4.007.237.156.506	3.584.715.722.976	86,18	83,80
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	1.913.000.000.000	1.913.000.000.000	1.459.847.728.454	1.459.847.728.454	76,31	76,31
-	Thuế giá trị gia tăng	882.980.000.000	882.980.000.000	681.635.590.008	681.635.590.008	77,20	77,20
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000.000.000	20.000.000.000	19.557.510.257	19.557.510.257	97,79	97,79
-	Thuế tài nguyên	1.010.020.000.000	1.010.020.000.000	758.654.628.189	758.654.628.189	75,11	75,11
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	54.000.000.000	54.000.000.000	48.687.416.936	48.687.416.936	90,16	90,16
-	Thuế giá trị gia tăng	21.122.000.000	21.122.000.000	20.746.462.232	20.746.462.232	98,22	98,22
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.850.000.000	6.850.000.000	7.650.406.138	7.650.406.138	111,68	111,68
-	Thuế tài nguyên	26.028.000.000	26.028.000.000	20.290.548.566	20.290.548.566	77,96	77,96
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000.000.000	2.000.000.000	7.346.730.961	7.346.730.961	367,34	367,34
-	Thuế giá trị gia tăng	1.000.000.000	1.000.000.000	2.592.111.886	2.592.111.886	259,21	259,21
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000	4.754.619.075	4.754.619.075	475,46	475,46

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2019		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	980.000.000.000	980.000.000.000	757.431.538.016	757.431.468.698	77,29	77,29
-	Thuế giá trị gia tăng	675.745.000.000	675.745.000.000	490.339.544.771	490.339.544.771	72,56	72,56
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.240.000.000	39.240.000.000	41.203.946.706	41.203.946.706	105,00	105,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.445.000.000	1.445.000.000	771.193.181	771.125.348	53,37	53,37
-	Thuế tài nguyên	253.940.000.000	253.940.000.000	225.116.853.358	225.116.851.873	88,65	88,65
-	Thu khác	9.630.000.000	9.630.000.000	-	-	0,00	0,00
5	Lệ phí trước bạ	121.200.000.000	121.200.000.000	145.344.677.431	145.344.677.431	119,92	119,92
6	Các khoản thu về nhà đất	728.592.000.000	728.592.000.000	621.645.074.638	621.645.074.638	85,32	85,32
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	813.000.000	813.000.000	824.876.521	824.876.521	101,46	101,46
-	Tiền sử dụng đất	670.000.000.000	670.000.000.000	558.096.874.677	558.096.874.677	83,30	83,30
-	Thu tiền thuê đất, mặt nước	57.779.000.000	57.779.000.000	61.324.897.896	61.324.897.896	106,14	106,14
-	Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	1.398.425.544	1.398.425.544		
7	Thuế thu nhập cá nhân	106.000.000.000	106.000.000.000	105.563.005.535	105.563.005.535	99,59	99,59
8	Thuế bảo vệ môi trường	362.000.000.000	134.664.000.000	289.457.414.665	107.772.882.823	79,96	80,03
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	227.336.000.000		181.684.531.842		79,92	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	134.664.000.000	134.664.000.000	107.772.882.823	107.772.882.823	80,03	80,03
9	Phí, lệ phí	60.000.000.000	52.500.000.000	43.096.272.271	34.547.532.224	71,83	65,80

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2019		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thu	7.500.000.000		8.789.302.547	240.562.500	117,19	
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	52.500.000.000	52.500.000.000	34.306.969.724	34.306.969.724	65,35	65,35
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	12.000.000.000	12.000.000.000	6.478.200.112	6.478.200.112	53,99	53,99
10	Thu khác ngân sách	120.303.000.000	81.040.000.000	177.205.587.732	138.899.428.330	147,30	171,40
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	146.000.000.000	48.000.000.000	293.303.748.285	99.321.815.364	200,89	206,92
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	140.000.000.000	42.000.000.000	277.117.047.056	83.135.114.135	197,94	197,94
-	Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	6.000.000.000	6.000.000.000	16.186.701.229	16.186.701.229	269,78	269,78
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.905.000.000	2.905.000.000	585.488.700	585.488.700	20,15	20,15
13	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000.000.000	2.000.000.000	1.366.117.500	1.366.117.500	68,31	68,31
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	52.000.000.000	52.000.000.000	56.356.355.382	56.356.355.382	108,38	108,38
II	Thu Hải quan	44.500.000.000	-	45.624.794.291	-	102,53	
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu	1.000.000.000		336.849.317		33,68	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			10.615.036			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	43.500.000.000		45.218.519.206		103,95	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2019		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			58.810.732			
6	Thu khác						
III	Thu viện trợ, đóng góp			19.195.314.663	18.014.218.663		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			78.664.560.246	78.664.560.246		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	36.641.000.000	36.641.000.000	2.042.813.517.327	2.042.813.517.327	5575,21	5575,21

Biểu mẫu số 51-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 242/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.895.679.000.000	11.502.935.187.038	96,70
I	Chi đầu tư phát triển	2.049.216.000.000	1.905.190.694.086	92,97
	Trong đó: - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	670.000.000.000	558.952.865.891	83,43
	- Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	938.216.000.000	985.881.489.732	105,08
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	52.000.000.000	53.138.103.000	102,19
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án	1.997.216.000.000	1.853.190.694.086	92,79
	<i>Trong đó: Chi lĩnh vực khoa học công nghệ</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>9.960.000.000</i>	<i>110,67</i>
2	Chi trả nợ gốc vay (trả nợ vốn vay chương trình kiên cố hóa kênh mương)	52.000.000.000	52.000.000.000	100,00
II	Chi thường xuyên	9.399.925.000.000	9.557.465.962.772	101,68
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	311.242.000.000	330.459.739.492	106,17
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.480.954.000.000	4.519.561.884.645	100,86
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	22.703.000.000	24.304.284.725	107,05
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.110.017.000.000	1.102.023.509.251	99,28

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2019	So sánh (%)
2.5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình	179.352.000.000	184.973.921.162	103,13
2.6	Chi kinh tế, môi trường	839.895.000.000	802.872.392.341	95,59
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.993.798.000.000	2.069.758.400.699	103,81
2.8	Chi đảm bảo xã hội	445.174.000.000	507.810.834.955	114,07
2.9	Chi khác	16.790.000.000	15.700.995.502	93,51
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	1.500.000.000	549.064.300	36,60
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	225.719.000.000		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	204.319.000.000		
VII	Các nhiệm vụ chi khác		24.729.465.880	
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	1.838.645.000.000	2.308.114.352.246	125,53
1	Chi CTMT quốc gia	1.035.798.000.000	951.288.855.059	91,84
2	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	582.836.000.000	1.118.560.962.677	191,92
3	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	220.011.000.000	238.264.534.510	108,30
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		1.828.450.793.399	
D	NỢ TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		394.382.908.021	
E	CÁC KHOẢN GHI THU - GHI CHI		27.156.271.250	
1	Ghi thu ghi chi tiền thuê đất		940.259.100	

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2019	So sánh (%)
2	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		20.661.081.000	
3	Ghi thu ghi chi các khoản huy động, đóng góp		20.000.000	
4	Ghi thu ghi chi vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		5.534.931.150	
	Tổng số	13.734.324.000.000	16.061.039.511.954	116,94

Biểu mẫu số 52-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 242/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2019	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	12.323.097.000.000	14.200.758.323.996	115,24
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.199.352.000.000	6.822.852.843.027	110,06
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.081.007.000.000	4.394.544.294.976	86,49
I	Chi đầu tư phát triển	1.377.116.000.000	1.193.238.959.563	86,65
1	Chi đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực	1.323.616.000.000	1.141.238.959.563	86,22
	Trong đó: - Chi an ninh, quốc phòng	26.900.000.000	40.237.880.000	149,58
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	58.301.343.000	63.686.697.663	109,24
	- Chi Khoa học và công nghệ	9.000.000.000	9.960.000.000	110,67
	- Chi Y tế, dân số và gia đình	62.251.371.000	58.015.478.000	93,20
	- Chi các hoạt động kinh tế	410.007.970.000	566.413.166.900	138,15
2	Hỗ trợ doanh nghiệp làm dịch vụ công ích	1.500.000.000	-	
3	Chi trả nợ vốn vay kiên cố hóa kênh mương	52.000.000.000	52.000.000.000	100,00
II	Chi thường xuyên	3.390.975.000.000	3.185.756.271.113	93,95
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	204.807.000.000	187.547.789.485	91,57
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	819.932.000.000	750.741.941.678	91,56

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019 HDND tỉnh giao	Quyết toán năm 2019	So sánh (%)
3	Chi Khoa học và công nghệ	22.703.000.000	24.304.284.725	107,05
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.102.332.000.000	1.095.790.776.451	99,41
5	Chi Văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh truyền hình	115.407.000.000	98.054.956.782	84,96
6	Chi kinh tế, môi trường	554.529.000.000	356.562.638.757	64,30
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	462.960.000.000	514.055.392.718	111,04
8	Chi đảm bảo xã hội	101.305.000.000	158.583.490.517	156,54
9	Chi nhiệm vụ khác	7.000.000.000	115.000.000	1,64
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	1.500.000.000	549.064.300	36,60
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	92.097.000.000		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	204.319.000.000		
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	1.042.738.000.000	1.196.938.469.817	114,79
1	Chi các CTMT quốc gia; CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	822.727.000.000	958.673.935.307	116,52
2	Chi từ vốn vay nước ngoài	220.011.000.000	238.264.534.510	108,30
D	CHI CHUYỂN NGUỒN	-	1.386.504.877.005	
E	NỢ TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	-	394.382.908.021	
F	GHI CHI TỪ NGUỒN ĐỊA PHƯƠNG VAY LẠI		5.534.931.150	

Biểu mẫu số 52-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019 HDND tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2019	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phươn g	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã thị xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.895.679.000.000	5.081.007.000.000	6.814.672.000.000	11.502.935.187.038	4.394.544.294.976	7.108.390.892.062	96,70	86,49	104,31
I	Chi đầu tư phát triển	2.049.216.000.000	1.377.116.000.000	672.100.000.000	1.905.190.694.086	1.193.238.959.563	711.951.734.523	92,97	86,65	105,93
Trong đó:	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	670.000.000.000	185.500.000.000	484.500.000.000	558.952.865.891	163.996.126.000	394.956.739.891	83,43	88,41	81,52
	- Chi từ nguồn XDCB tập trung	938.216.000.000	750.616.000.000	187.600.000.000	985.881.489.732	795.501.983.400	190.379.506.332	105,08	105,98	101,48
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	52.000.000.000	52.000.000.000		53.138.103.000	42.196.488.000	10.941.615.000	102,19	81,15	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.995.716.000.000	1.323.616.000.000	672.100.000.000	1.853.190.694.086	1.141.238.959.563	711.951.734.523	92,86	86,22	105,93
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích	1.500.000.000	1.500.000.000		-			0,00	0,00	
3	Chi trả nợ gốc vay kiến cơ sở hóa kênh mương	52.000.000.000	52.000.000.000		52.000.000.000	52.000.000.000			100,00	
II	Chi thường xuyên	9.399.925.000.000	3.390.975.000.000	6.008.950.000.000	9.557.465.962.772	3.185.756.271.113	6.371.709.691.659	101,68	93,95	106,04
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	311.242.000.000	204.807.000.000	106.435.000.000	330.459.739.492	187.547.789.485	142.911.950.007	106,17	91,57	134,27
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.480.954.000.000	819.932.000.000	3.661.022.000.000	4.519.561.884.645	750.741.941.678	3.768.819.942.967	100,86	91,56	102,94
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	22.703.000.000	22.703.000.000	-	24.304.284.725	24.304.284.725		107,05	107,05	
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.110.017.000.000	1.102.332.000.000	7.685.000.000	1.102.023.509.251	1.095.790.776.451	6.232.732.800	99,28	99,41	81,10
2.5	Chi Văn hóa thông tin, TDTT, PTTT	179.352.000.000	115.407.000.000	63.945.000.000	184.973.921.162	98.054.956.782	86.918.964.380	103,13	84,96	135,93

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019 HDND tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2019	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phươn g	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2.6	Chi kinh tế, môi trường	839.895.000.000	554.529.000.000	285.366.000.000	802.872.392.341	356.562.638.757	446.309.753.584	95,59	64,30	156,40
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.993.798.000.000	462.960.000.000	1.530.838.000.000	2.069.758.400.699	514.055.392.718	1.555.703.007.981	103,81	111,04	101,62
2.8	Chi đảm bảo xã hội	445.174.000.000	101.305.000.000	343.869.000.000	507.810.834.955	158.583.490.517	349.227.344.438	114,07	156,54	101,56
2.9	Chi khác	16.790.000.000	7.000.000.000	9.790.000.000	15.700.995.502	115.000.000	15.585.995.502	93,51	1,64	159,20
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	1.500.000.000	1.500.000.000		549.064.300	549.064.300		36,60	36,60	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000		100,00	100,00	
V	Dự phòng ngân sách	225.719.000.000	92.097.000.000	133.622.000.000						
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	204.319.000.000	204.319.000.000							
VII	Các nhiệm vụ chi khác				24.729.465.880		24.729.465.880			
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	1.838.645.000.000	1.042.738.000.000	795.907.000.000	2.308.114.352.246	1.196.938.469.817	1.111.175.882.429	125,53	114,79	139,61
1	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	1.618.634.000.000	822.727.000.000	795.907.000.000	2.069.849.817.736	958.673.935.307	1.111.175.882.429	127,88	116,52	139,61
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	220.011.000.000	220.011.000.000	-	238.264.534.510	238.264.534.510		108,30	108,30	
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN				1.828.450.793.399	1.386.504.877.005	441.945.916.394			
D	NỢ TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				394.382.908.021	394.382.908.021				
E	CÁC KHOẢN GHI THU - GHI CHI				27.156.271.250	5.534.931.150	21.621.340.100			
1	Ghi thu ghi chi tiền thuế đất				940.259.100	-	940.259.100			
2	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất				20.661.081.000		20.661.081.000			
3	Ghi thu ghi chi các khoản huy động, đóng góp				20.000.000		20.000.000			

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019 HDND tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2019	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phươn g	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
4	Ghi chi từ nguồn địa phương vay lại				5.534.931.150	5.534.931.150				
	Tổng số (A+B+C+D+E)	13.734.324.000.000	6.123.745.000.000	7.610.579.000.000	16.061.039.511.954	7.377.905.480.969	8.683.134.030.985	116,94	120,48	114,09

Biểu mẫu số 54-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 06

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 242/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Số quyết toán			
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu
	Tổng cộng	3.457.304.291.187	3.269.551.067.187	171.253.224.000	1.500.000.000	15.000.000.000	3.395.624.275.056	3.210.512.503.113	169.562.707.643
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.440.804.291.187	3.269.551.067.187	171.253.224.000	-	-	3.390.075.210.756	3.210.512.503.113	169.562.707.643
I	Các đơn vị chưa phân cấp	1.625.328.551.872	1.604.924.551.872	20.404.000.000	-	-	1.605.831.027.954	1.593.463.564.954	12.367.463.000
1	Văn phòng Tỉnh ủy	145.868.655.874	145.868.655.874				138.645.357.874	138.645.357.874	
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.699.000.000	1.699.000.000				1.699.000.000	1.699.000.000	
3	Văn phòng HĐND tỉnh	15.003.343.600	15.003.343.600				15.003.343.600	15.003.343.600	
4	Sở Tài chính	14.366.642.800	14.366.642.800				14.362.545.500	14.362.545.500	
5	Sở Ngoại vụ	21.298.385.248	21.298.385.248				21.275.101.548	21.275.101.548	
6	Ban Dân tộc	19.408.220.000	13.354.220.000	6.054.000.000			19.407.596.378	13.353.596.378	6.054.000.000
	Trong đó: CTMT quốc gia giảm nghèo	6.054.000.000		6.054.000.000			6.054.000.000		6.054.000.000
7	Thanh tra nhà nước	10.405.273.507	10.405.273.507				10.404.678.657	10.404.678.657	
8	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	30.618.226.700	30.618.226.700				30.580.573.200	30.580.573.200	
9	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	2.765.245.000	2.765.245.000				2.747.185.000	2.747.185.000	
10	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	8.571.540.552	8.531.540.552	40.000.000			8.174.967.606	8.139.067.606	35.900.000
	Trong đó: CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	40.000.000		40.000.000			35.900.000		35.900.000
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.225.059.279	5.985.059.279	240.000.000			6.041.551.797	5.801.551.797	240.000.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán			
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
Trong đó:	CTMT xây dựng Nông thôn mới	200.000.000		200.000.000			200.000.000		200.000.000		
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	40.000.000		40.000.000			40.000.000		40.000.000		
12	Hội Cựu chiến binh	4.079.901.800	4.059.901.800	20.000.000			4.055.132.300	4.035.132.300	20.000.000		
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000		
13	Hội Ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.466.350.000	1.466.350.000				1.423.026.943	1.423.026.943			
14	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật	3.192.946.400	3.192.946.400				3.055.426.400	3.055.426.400			
15	Hội Chữ thập đỏ	2.146.491.700	2.146.491.700				2.146.491.700	2.146.491.700			
16	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	1.676.351.225	1.676.351.225				1.676.351.225	1.676.351.225			
17	Hội Nhà báo	1.038.340.000	1.038.340.000				923.909.900	923.909.900			
18	Hội người cao tuổi	932.607.066	832.607.066	100.000.000			913.310.931	813.585.931	99.725.000		
	Trong đó: CTMT xây dựng Nông thôn mới	100.000.000		100.000.000			99.725.000		99.725.000		
19	Hội Khuyến học	1.728.000.000	1.728.000.000				1.660.800.000	1.660.800.000			
20	Hội Khoa học lịch sử	1.110.864.920	1.110.864.920				1.085.855.354	1.085.855.354			
21	Hội Cựu Thanh niên xung phong	605.000.000	605.000.000				597.100.000	597.100.000			
22	Hội Khoa học kinh tế	564.400.000	564.400.000				564.400.000	564.400.000			
23	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	3.100.620.000	3.100.620.000				3.085.009.000	3.085.009.000			
24	Liên minh các HTX	5.411.694.491	3.011.694.491	2.400.000.000			5.379.532.165	3.011.694.165	2.367.838.000		
	Trong đó: CTMT QG xây dựng NTM	2.400.000.000		2.400.000.000			2.367.838.000		2.367.838.000		
25	Hội Người mù	1.246.864.339	1.246.864.339				1.246.864.339	1.246.864.339			
26	Hội Luật gia	2.094.070.300	2.094.070.300				2.094.070.300	2.094.070.300			

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán			
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
27	Đoàn Luật sư	360.000.000	360.000.000				360.000.000	360.000.000			
28	Hiệp hội doanh nghiệp	791.000.000	791.000.000				791.000.000	791.000.000			
29	Hội Kiến trúc sư	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000			
30	Hội cựu Giáo chức	308.000.000	308.000.000				308.000.000	308.000.000			
31	Cục Thống kê	100.000.000	100.000.000				99.900.000	99.900.000			
32	Hiệp hội Du lịch	418.000.000	418.000.000				418.000.000	418.000.000			
33	Trường Cao đẳng Nông lâm	8.021.025.900	8.021.025.900				8.021.025.900	8.021.025.900			
34	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật công nghệ	24.218.978.000	19.218.978.000	5.000.000.000			19.218.978.000	19.218.978.000			
	Trong đó: CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	5.000.000.000		5.000.000.000			-	-			
35	Trường Cao đẳng Sơn La	70.418.814.234	70.418.814.234				69.696.436.834	69.696.436.834			
36	Trường Cao đẳng Y tế	27.597.390.500	24.597.390.500	3.000.000.000			24.480.058.500	24.480.058.500			
	Trong đó: CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	3.000.000.000		3.000.000.000			-	-			
37	Trường Chính trị tỉnh	13.136.442.280	13.136.442.280				12.810.841.580	12.810.841.580			
38	Trường Trung cấp Luật Tây Bắc	1.650.000.000	1.650.000.000				1.322.250.000	1.322.250.000			
39	Ban Chi huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000	1.500.000.000			
40	BQLDA hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp	943.000.000	943.000.000				773.959.900	773.959.900			
41	Bộ Chi huy bộ đội Biên phòng tỉnh	23.672.400.000	23.512.400.000	160.000.000			22.924.229.000	22.764.229.000	160.000.000		
	Trong đó: CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	160.000.000		160.000.000			160.000.000		160.000.000		
42	Ban Quản lý khu du lịchQG Mộc Châu	6.427.242.000	6.427.242.000				6.350.005.600	6.350.005.600			

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán			
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
43	Trung tâm Dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	419.000.000	419.000.000				419.000.000	419.000.000			
44	Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị	510.000.000	510.000.000				489.000.000	489.000.000			
45	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	193.652.000	193.652.000				189.105.000	189.105.000			
46	Liên đoàn lao động tỉnh - CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000		
47	Tòa án nhân dân tỉnh	2.514.000.000	2.484.000.000	30.000.000			2.501.280.000	2.471.280.000	30.000.000		
	Trong đó: CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30.000.000		30.000.000			30.000.000		30.000.000		
48	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh: - CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30.000.000		30.000.000			30.000.000		30.000.000		
49	Công an tỉnh	89.747.100.000	86.477.100.000	3.270.000.000			89.558.050.000	86.288.050.000	3.270.000.000		
	Trong đó: CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.270.000.000		2.270.000.000			2.270.000.000		2.270.000.000		
	CTMT XD nông thôn mới	1.000.000.000		1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000		
50	Quỹ phòng chống tội phạm	360.804.585	360.804.585				360.804.585	360.804.585			
51	Cục Thi hành án dân sự	25.000.000	25.000.000				25.000.000	25.000.000			
52	Cơ quan thường trú Đại tướng nói Việt Nam	90.000.000	90.000.000				90.000.000	90.000.000			
53	Thông tấn xã Việt Nam tại Sơn II	200.000.000	200.000.000				199.991.800	199.991.800			
54	Chi cục Hải quan Sơn La - CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán			
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
55	Chi cục Hải quan cửa khẩu Lóng Sập Điện Biên - CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000		
56	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	70.749.804.100	70.749.804.100				70.777.187.100	70.777.187.100			
57	Ngân hàng chính sách xã hội (tuy thác cho vay tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách)	6.700.000.000	6.700.000.000				6.700.000.000	6.700.000.000			
58	Bảo hiểm xã hội tỉnh	807.965.411.134	807.965.411.134				807.630.350.100	807.630.350.100			
59	Công ty TNHH 1 TV quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La	48.397.301.000	48.397.301.000				48.397.301.000	48.397.301.000			
60	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	107.962.301.900	107.962.301.900				107.962.301.900	107.962.301.900			
61	Chi nhánh Tổng Công ty chè Việt Nam - Công ty Cổ phần tại Sơn La, Vmatea Mộc Châu	29.038.867	29.038.867				29.038.867	29.038.867			
62	Công ty TNHHHN 1TV Nông nghiệp Tô Hiệu	7.547.850	7.547.850				7.547.850	7.547.850			
63	Công ty TNHHHN 1TV Lâm nghiệp Phú Yên	335.582.860	335.582.860				335.582.860	335.582.860			
64	Công ty TNHHHN 1TV Nông lâm nghiệp Sông Mã	11.030.790	11.030.790				11.030.790	11.030.790			
65	Công ty cổ phần chè Chiềng Ve Mộc Châu	7.395.871	7.395.871				7.395.871	7.395.871			
66	Công ty TNHH Mạnh Thắng	19.453.200	19.453.200				19.453.200	19.453.200			
67	Hợp tác xã bạn Long Bon	7.740.000	7.740.000				7.740.000	7.740.000			
68	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	2.000.000.000			
69	Công ty điện lực Sơn La	200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000			
70	Quỹ khuyến học	500.000.000	500.000.000				500.000.000	500.000.000			
II	Các ngành phân cấp	1.815.475.739.315	1.664.626.515.315	150.849.224.000	-	-	1.774.244.182.802	1.617.048.938.159	157.195.244.643	0	0
1	Văn phòng UBND tỉnh	35.343.782.747	35.343.782.747				34.286.638.029	34.286.638.029			

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán			
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	95.921.346.065	93.842.346.065	2.079.000.000			86.327.307.913	84.582.491.813	1.744.816.100		
Trong đó:	CTMT QG xây dựng NTM	400.000.000		400.000.000			398.313.100		398.313.100		
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000		
	CTMT phát triển văn hóa	1.659.000.000		1.659.000.000			1.326.503.000		1.326.503.000		
3	Sở Y tế	441.198.491.653	431.688.491.653	9.510.000.000			440.151.368.545	430.809.495.545	9.341.873.000		
	Trong đó: - CTMT y tế dân số	9.510.000.000		9.510.000.000			9.341.873.000		9.341.873.000		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	679.370.200.701	589.940.200.701	89.430.000.000			671.290.943.364	581.890.943.364	89.400.000.000		
Trong đó:	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	89.400.000.000		89.400.000.000			89.400.000.000		89.400.000.000		
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30.000.000		30.000.000			-		-		
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	203.703.340.875	163.786.116.875	39.917.224.000			196.534.918.081	157.691.221.701	38.843.696.380		
Trong đó:	CTMT XD nông thôn mới	21.512.426.000		21.512.426.000			20.652.481.000		20.652.481.000		
	CTMT quốc gia giảm nghèo	573.298.000		573.298.000			573.298.000		573.298.000		
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	17.831.500.000		17.831.500.000			17.617.917.380		17.617.917.380		
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	32.816.325.000	32.416.325.000	400.000.000			31.495.597.000	31.095.597.000	400.000.000		
	Trong đó: CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400.000.000		400.000.000			400.000.000		400.000.000		
7	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	15.495.354.200	14.755.354.200	740.000.000			15.495.201.200	14.755.201.200	740.000.000		
Trong đó:	CTMT quốc gia nông thôn mới	700.000.000		700.000.000			700.000.000		700.000.000		
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	40.000.000		40.000.000			40.000.000		40.000.000		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Số quyết toán			
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
8	Hội Nông dân	8.474.368.874	8.454.368.874	20.000.000			8.474.148.874	8.454.148.874	20.000.000		
	Trong đó: CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000		
9	Sở Nội vụ	27.311.416.000	27.311.416.000				26.347.358.800	26.347.358.800			
10	Sở Công thương	10.812.442.300	10.812.442.300				10.795.997.100	10.795.997.100			
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.555.719.137	16.555.719.137				16.530.977.737	16.530.977.737			
12	Sở Khoa học và Công nghệ	40.630.518.925	40.630.518.925				32.266.474.025	32.266.474.025			
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	15.524.222.500	15.524.222.500				14.032.655.100	14.032.655.100			
14	Sở Xây dựng	29.369.869.200	29.369.869.200				28.760.528.500	28.760.528.500			
15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	125.145.156.938	116.832.156.938	8.313.000.000			123.990.282.642	116.085.523.909	7.904.758.733		
Trong đó:	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30.000.000		30.000.000			30.000.000		30.000.000		
	CTMT giao dục nghề nghiệp việc làm ATLĐ	640.000.000		640.000.000			609.850.200		609.850.200		
	CTMT hệ thống trợ giúp xã hội	6.275.000.000		6.275.000.000			6.101.191.333		6.101.191.333		
	CTMT giảm nghèo	568.000.000		568.000.000			568.000.000		568.000.000		
	CTMT xây dựng nông thôn mới	800.000.000		800.000.000			595.717.200		595.717.200		
16	Sở Tư pháp	14.634.315.687	14.414.315.687	220.000.000			14.346.535.538	14.126.561.388	219.974.150		
Trong đó:	CTMT xây dựng nông thôn mới	200.000.000		200.000.000			199.974.150		199.974.150		
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000		
17	Sở Thông tin và Truyền thông	23.168.868.513	22.948.868.513	220.000.000			23.117.250.354	14.537.124.074	8.580.126.280		
Trong đó:	CTMT quốc gia giảm nghèo	200.000.000		200.000.000			4.654.985.280		4.654.985.280		
	CTMT quốc gia nông thôn mới	20.000.000		20.000.000			3.925.141.000		3.925.141.000		

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán				
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
B	CHI TRẢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	15.000.000.000			15.000.000.000		549.064.300			549.064.300	
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	15.000.000.000				15.000.000.000	15.000.000.000				15.000.000.000

Biểu mẫu số 58-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 07

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 242/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm 2019 HĐND tỉnh giao				Quyết toán năm 2019							IV/ Nhiệm vụ chi khác	V/ Chi nộp ngân sách cấp trên	VI/ Chi chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020	VII/ Ghi thu, ghi chi	
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu ngân sách Trung ương	I/ Chi đầu tư phát triển		II/ Chi thường xuyên		III/ Chi Chương trình MTQC, hỗ trợ mục tiêu							
					Tổng số	Trong đó: Chi GDPY dạy nghề	Tổng số	Trong đó: Chi GDPY dạy nghề	Tổng số	Trong đó						
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
Tổng số	7.610.579.000.000	672.100.000.000	6.142.572.000.000	795.907.000.000	8.194.837.308.611	711.951.734.523	92.132.079.000	6.371.709.691.659	3.768.819.942.967	1.111.175.882.429	849.900.010.800	261.355.871.829	24.729.465.880	92.343.608.196	441.945.916.394	21.621.340.100
Thành phố	645.685.000.000	211.725.000.000	429.867.000.000	4.093.000.000	623.946.236.504	172.357.811.000	13.221.820.000	447.713.589.004	234.963.470.802	3.874.836.500	2.922.836.500	952.000.000	-	8.685.296.500	46.491.657.306	20.661.081.000
Thị trấn Châu	921.613.000.000	25.458.000.000	820.475.000.000	75.680.000.000	1.003.405.282.089	29.454.345.000	16.149.935.000	871.926.375.589	537.875.701.436	102.024.561.500	69.202.792.000	32.821.769.500	500.000.000	6.536.020.000	24.031.924.046	
Mai Sơn	768.052.000.000	69.037.000.000	662.316.000.000	36.699.000.000	769.068.622.961	31.630.600.750	2.000.000.000	682.207.859.111	413.237.874.700	55.230.163.100	41.255.000.000	13.975.163.100	3.000.000.000	2.131.838.548	23.561.509.594	
Yên Châu	491.188.000.000	24.941.000.000	434.403.000.000	31.844.000.000	570.619.721.908	41.995.802.000	2.080.138.000	461.373.150.179	280.158.519.032	67.250.769.729	57.259.239.000	9.991.530.729	1.500.000.000	5.378.999.600	28.249.179.530	
Mộc Châu	640.615.000.000	124.712.000.000	486.561.000.000	29.342.000.000	711.116.937.666	138.981.289.700	31.304.916.000	524.185.775.966	302.327.613.837	47.949.872.000	34.065.640.000	13.964.232.000	6.500.000.000	8.442.986.000	82.759.317.476	
Phù Yên	760.989.000.000	42.579.000.000	627.722.000.000	90.688.000.000	874.722.016.245	72.425.475.000	8.213.603.000	636.238.184.445	387.916.059.200	166.038.356.800	134.081.066.000	31.957.290.800	5.229.465.880	34.462.706.345	26.126.474.779	57.091.825
Bắc Yên	553.907.000.000	17.867.000.000	422.698.000.000	113.342.000.000	624.210.494.195	24.785.778.275	388.090.000	431.720.926.620	259.232.662.715	167.703.789.300	147.946.635.300	19.757.154.000	650.000.000	353.221.100	24.545.089.175	903.167.275.000
Mường La	674.724.000.000	31.967.000.000	536.535.000.000	106.222.000.000	709.351.160.476	29.210.411.000	831.280.000	547.755.089.476	333.190.209.082	132.385.660.000	90.345.425.000	42.040.235.000	1.000.000.000	4.483.939.063	34.220.674.243	
Quỳnh Nhai	397.991.000.000	19.871.000.000	331.628.000.000	46.492.000.000	439.007.717.451	34.602.842.098	6.386.410.000	342.356.803.853	181.290.287.798	62.048.071.500	43.004.044.000	19.044.027.500	500.000.000	10.899.120.200	16.591.995.221	
Sông Mã	795.406.000.000	51.408.000.000	678.767.000.000	65.231.000.000	837.663.383.256	53.522.877.000	4.188.250.000	700.647.723.256	425.602.493.997	83.492.783.000	60.599.383.000	22.883.400.000	4.000.000.000	1.772.992.000	50.657.709.408	
Sốp Cộp	465.805.000.000	26.473.000.000	351.432.000.000	87.900.000.000	477.621.949.232	23.023.081.500	2.130.019.000	349.869.045.732	200.845.248.000	104.729.822.000	79.943.237.000	24.786.585.000	1.850.000.000	2.657.912.040	40.407.654.123	
Vân Hồ	494.604.000.000	26.062.000.000	360.168.000.000	108.374.000.000	554.103.786.628	59.961.421.200	5.237.618.000	375.695.168.428	212.179.802.368	118.447.197.000	89.274.713.000	29.172.484.000	-	6.538.576.800	44.302.731.493	

Biểu mẫu số 59-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 08

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 242/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT		Huyện, thành phố		Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối			Bổ sung có mục tiêu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
						Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia					Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, hỗ trợ mục tiêu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
							Vốn ngoài nước	Vốn DT thực hiện các nhiệm vụ										Vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													</

Biểu mẫu số 61-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 09

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 242/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
	Tổng số	1.629.493.906.540	142.346.586.540	1.136.547.469.000	350.599.851.000
Trong đó	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững	599.984.202.140	27.813.778.140	448.107.469.000	124.062.955.000
	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	482.654.098.560	17.992.072.560	347.800.000.000	116.862.026.000
	CTMT giáo dục vùng núi, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	89.400.000.000	52.000.000.000	-	37.400.000.000
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	14.178.576.000	120.376.000	6.500.000.000	7.558.200.000
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	3.708.822.000	8.822.000	-	3.700.000.000
	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	8.640.000.000	-	-	8.640.000.000
	CTMT phát triển văn hóa	4.659.000.000	2.000.000.000	-	2.659.000.000
	CTMT y tế dân số	9.510.000.000	-	-	9.510.000.000
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	85.864.331.240	9.411.661.240	38.645.000.000	37.807.670.000
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400.000.000	-	-	400.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư	36.385.000.000	800.000.000	33.585.000.000	2.000.000.000
	CTMT phát triển kinh tế xã hội các vùng	180.502.823.600	24.792.823.600	155.710.000.000	-
	CTMT phát triển kinh tế thủy sản bền vững	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
	Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	63.300.000.000	3.300.000.000	60.000.000.000	-
	CTMT hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	297.508.000	297.508.000	-	-
	CTMT đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	8.079.700.000	579.700.000	7.500.000.000	-
	CTMT quốc phòng an ninh địa bàn trọng điểm	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-
	Đối ứng ODA	23.229.845.000	3.229.845.000	20.000.000.000	-
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	551.579.532.800	92.193.308.800	331.740.000.000	127.646.224.000
A.I	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN	179.646.224.000	52.000.000.000	-	127.646.224.000
I	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	11.858.298.000	-	-	11.858.298.000
1	Ban Dân tộc	6.054.000.000	-	-	6.054.000.000
	Dự án 2 - Chương trình 135 (Mã dự án 00023)	6.054.000.000			6.054.000.000
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	573.298.000	-	-	573.298.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
	Dự án 3 - Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (Mã dự án 00024)	573.298.000			573.298.000
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	568.000.000	-	-	568.000.000
	Dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã dự án 00025)	200.000.000			200.000.000
	Dự án 5 - Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá chương trình (Mã dự án 00026)	368.000.000			368.000.000
4	Sở Thông tin và Truyền thông	4.663.000.000	-	-	4.663.000.000
	Dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã dự án 00025)	4.663.000.000			4.663.000.000
II	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	31.262.426.000	-	-	31.262.426.000
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21.512.426.000	-	-	21.512.426.000
	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập (Mã DA 00394)	3.262.426.000			3.262.426.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
	Hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân (Mã D 00395)	14.900.000.000			14.900.000.000
	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề (Mã DA 00402)	1.500.000.000			1.500.000.000
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới (Mã 00405)	1.850.000.000			1.850.000.000
2	Sở Thông tin và Truyền thông	3.950.000.000	-	-	3.950.000.000
	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin truyền thông cơ sở (Mã DA 00405)	3.950.000.000			3.950.000.000
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	400.000.000	-	-	400.000.000
	Hỗ trợ nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn (Mã DA 00401)	400.000.000			400.000.000
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	800.000.000	-	-	800.000.000
	Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn (Mã DA 00394)	800.000.000			800.000.000
5	Công an tỉnh	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
	Đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, TNXH, đảm bảo an toàn, an ninh trật tự xã hội địa bàn các xã nông thôn mới (Mã DA 00404)	1.000.000.000			1.000.000.000
6	Liên minh HTX	2.400.000.000	-	-	2.400.000.000
	Bồi dưỡng nhân lực cho các HTX (Mã DA 00394)	2.400.000.000			2.400.000.000
7	Sở Tư pháp	200.000.000	-	-	200.000.000
	Hỗ trợ công tác phổ biến giáo dục pháp luật và đánh giá công nhận, xây dựng xã chuẩn tiếp cận pháp luật (Mã DA 00405)	200.000.000			200.000.000
8	Đoàn TNCS HCM	700.000.000	-	-	700.000.000
	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho các hộ gia đình (hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách) - Mã DA 00402	700.000.000			700.000.000
9	Hội Liên hiệp Phụ nữ	200.000.000	-	-	200.000.000
	Tổ chức thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" - Mã DA 00402	200.000.000			200.000.000
10	Hội Người cao tuổi	100.000.000	-	-	100.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
	Triển khai phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" - Mã DA 00402	100.000.000			100.000.000
III	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	89.400.000.000	52.000.000.000	-	37.400.000.000
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	89.400.000.000	52.000.000.000	-	37.400.000.000
	Mua sắm trang thiết bị và cải tạo, sửa chữa	89.400.000.000	52.000.000.000		37.400.000.000
IV	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	6.275.000.000	-	-	6.275.000.000
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	6.275.000.000			6.275.000.000
V	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.810.000.000	-	-	2.810.000.000
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	40.000.000			40.000.000
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	40.000.000			40.000.000
3	Hội Cựu chiến binh	20.000.000			20.000.000
4	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	160.000.000			160.000.000
5	Liên đoàn Lao động tỉnh	20.000.000			20.000.000
6	Tòa án nhân dân tỉnh	30.000.000			30.000.000
7	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	30.000.000			30.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
8	Công an tỉnh	2.270.000.000			2.270.000.000
9	Chi cục Hải quan Sơn La	20.000.000			20.000.000
10	Chi cục Hải quan cửa khẩu Lóng Sập Điện Biên	20.000.000			20.000.000
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20.000.000			20.000.000
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	30.000.000			30.000.000
13	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	30.000.000			30.000.000
14	Sở Tư pháp	20.000.000			20.000.000
15	Đoàn TNCS HCM	40.000.000			40.000.000
16	Hội Nông dân	20.000.000			20.000.000
VI	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và An toàn lao động	8.640.000.000	-	-	8.640.000.000
1	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật công nghệ	5.000.000.000			5.000.000.000
2	Trường Cao đẳng Y tế	3.000.000.000			3.000.000.000
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	640.000.000			640.000.000
VII	CTMT phát triển văn hóa	1.659.000.000	-	-	1.659.000.000
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.659.000.000			1.659.000.000
VIII	CTMT Y tế dân số	9.510.000.000	-	-	9.510.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
1	Sở Y tế	9.510.000.000			9.510.000.000
IX	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	17.831.500.000	-	-	17.831.500.000
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17.831.500.000			17.831.500.000
X	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400.000.000	-	-	400.000.000
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	400.000.000			400.000.000
A.II	CÁC CHỦ ĐẦU TƯ	371.933.308.800	40.193.308.800	331.740.000.000	-
I	CTMT phát triển kinh tế - xã hội các vùng	180.502.823.600	24.792.823.600	155.710.000.000	-
1	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	49.035.591.000	2.465.591.000	46.570.000.000	-
1.1	Đường quốc lộ 6 - Trung tâm Hành chính huyện Vân Hồ	48.591.158.000	2.021.158.000	46.570.000.000	
1.2	Đường Chiềng Khoa - Suối Lìn - QL6 xã Vân Hồ	444.433.000	444.433.000		
2	Ban QLDA XD các công trình giao thông	117.824.859.600	16.184.859.600	101.640.000.000	-
2.1	Đường giao thông Suối Bâu - Sập Xa	25.649.449.000	10.189.449.000	15.460.000.000	
2.2	Đường giao thông Sập Vật - Chiềng Sại	28.295.004.000	835.004.000	27.460.000.000	
2.3	Đường giao thông từ xã Phiềng Cầm - xã Chiềng Nọi huyện Mai Sơn	35.959.329.000	4.959.329.000	31.000.000.000	
2.4	Đường giao thông đến trung tâm xã Nậm Ty, Chiềng Phung, Chiềng En huyện Sông Mã	27.921.077.600	201.077.600	27.720.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
3	Sở Nội Vụ	13.642.373.000	6.142.373.000	7.500.000.000	-
3.1	Kho lưu trữ chuyên dụng Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh	13.642.373.000	6.142.373.000	7.500.000.000	
II	CTMT phát triển kinh tế thủy sản bền vững	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
1	Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Sơn La	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
1.1	XDCSHT vùng nuôi cá tầm tập trung và thủy sản khác	7.500.000.000		7.500.000.000	
III	Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống thiên tai, ổn định đời sống dân cư	24.685.000.000	-	24.685.000.000	-
1	UBND huyện Mộc Châu	10.540.000.000	-	10.540.000.000	-
1.1	Kè chống sạt lở bờ hữu suối Mon đoạn qua thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu	3.045.000.000		3.045.000.000	
1.2	Kè chống sạt lở bờ hữu suối Mon đoạn qua thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu (KH thu hồi vốn ứng)	7.495.000.000		7.495.000.000	
2	UBND huyện Vân Hồ	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
2.1	Dự án tái cơ cấu nông lâm sản vùng Chiềng Yên, Quang Minh, Xuân Nha, huyện Vân Hồ	12.000.000.000		12.000.000.000	
3	Công ty Cổ phần sản xuất tre công nghiệp Mộc Châu	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-
	Dự án Nhà máy sản xuất tre công nghiệp Mộc Châu	1.900.000.000		1.900.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
4	Công ty TNHH chăn nuôi Chiềng Hặc	245.000.000	-	245.000.000	-
	Đầu tư khu chăn nuôi lợn nái sinh sản và lợn thịt thương phẩm	245.000.000		245.000.000	
IV	Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	63.300.000.000	3.300.000.000	60.000.000.000	-
1	Sở Công thương	63.300.000.000	3.300.000.000	60.000.000.000	-
1.1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	63.300.000.000	3.300.000.000	60.000.000.000	
V	CTMT hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	297.508.000	297.508.000	-	-
1	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	297.508.000	297.508.000	-	-
1.1	Khu công nghiệp Mai Sơn	297.508.000	297.508.000		
VI	CTMT phát triển hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
1.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	6.500.000.000		6.500.000.000	
VII	CTMT đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	8.079.700.000	579.700.000	7.500.000.000	-
1	Sở Y tế	8.079.700.000	579.700.000	7.500.000.000	-
1.1	Bệnh viện Nội tiết	8.079.700.000	579.700.000	7.500.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
VIII	CTMT quốc phòng an ninh địa bàn trọng điểm	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-
1.1	Đường giao thông Đìn Chí xã Chiềng On, huyện Yên Châu đi đồn Biên phòng 459 xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn	11.200.000.000		11.200.000.000	
IX	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	46.638.432.200	7.993.432.200	38.645.000.000	-
1	Chi cục Kiểm lâm	10.330.300.000	-	10.330.300.000	-
1.1	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng	5.725.300.000		5.725.300.000	
1.2	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng (thu hồi vốn ứng: 4.605 tr)	4.605.000.000		4.605.000.000	
2	UBND huyện Mộc Châu	325.800.000	-	325.800.000	-
2.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Mộc Châu	325.800.000		325.800.000	
3	UBND huyện Vân Hồ	1.101.427.000	713.327.000	388.100.000	-
3.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Vân Hồ	324.451.000	324.451.000		
3.2	DA Bảo vệ và PTR Xuân Nha	776.976.000	388.876.000	388.100.000	
4	UBND huyện Sông Mã	3.742.700.000	686.200.000	3.056.500.000	-
4.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Sông Mã	3.742.700.000	686.200.000	3.056.500.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
5	UBND TP Sơn La	306.100.000	-	306.100.000	-
5.1	DA Bảo vệ và PTR thành phố Sơn La	306.100.000		306.100.000	
6	UBND huyện Sốp Cộp	6.583.012.000	789.812.000	5.793.200.000	-
6.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Sốp Cộp	4.902.000.000		4.902.000.000	
6.2	DA Bảo vệ và PTR RĐĐ Sốp Cộp	1.681.012.000	789.812.000	891.200.000	
7	UBND huyện Mai Sơn	5.623.131.000	29.131.000	5.594.000.000	-
7.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Mai Sơn	5.623.131.000	29.131.000	5.594.000.000	
8	UBND huyện Mường La	3.133.668.000	633.668.000	2.500.000.000	-
8.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Mường La	3.133.668.000	633.668.000	2.500.000.000	
9	UBND huyện Yên Châu	832.500.000	-	832.500.000	-
9.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Yên Châu	832.500.000		832.500.000	
10	UBND huyện Phù Yên	4.391.355.000	298.455.000	4.092.900.000	-
10.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Phù Yên	3.454.000.000		3.454.000.000	
10.2	DA Bảo vệ và PTR RĐĐ Tà Xùa	937.355.000	298.455.000	638.900.000	
11	UBND huyện Bắc Yên	1.261.500.000	-	1.261.500.000	-
11.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Bắc Yên	1.261.500.000		1.261.500.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
12	UBND huyện Quỳnh Nhai	1.539.645.200	375.545.200	1.164.100.000	-
12.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Quỳnh Nhai	1.539.645.200	375.545.200	1.164.100.000	
13	UBND huyện Thuận Châu	7.467.294.000	4.467.294.000	3.000.000.000	-
13.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Thuận Châu	7.467.294.000	4.467.294.000	3.000.000.000	
X	Đối ứng ODA	23.229.845.000	3.229.845.000	20.000.000.000	-
1	Công Ty TNHH MTV Môi trường đô thị Sơn La	22.437.845.000	2.437.845.000	20.000.000.000	-
1.1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	22.437.845.000	2.437.845.000	20.000.000.000	
2	Chi phí Ban QLDA giảm nghèo các cấp	792.000.000	792.000.000	-	-
2.1	Ban Quản lý tỉnh	792.000.000	792.000.000		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ	1.077.914.373.740	50.153.277.740	804.807.469.000	222.953.627.000
I	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	588.125.904.140	27.813.778.140	448.107.469.000	112.204.657.000
1	Thành phố Sơn La	799.271.000	48.271.000	633.000.000	118.000.000
2	Huyện Thuận Châu	37.948.765.000	479.765.000	27.780.000.000	9.689.000.000
3	Huyện Mai Sơn	16.950.308.000	308.000	12.519.000.000	4.431.000.000
4	Huyện Yên Châu	13.589.814.100	337.814.100	9.624.000.000	3.628.000.000
5	Huyện Mộc Châu	15.465.601.000	3.504.603.000	9.082.000.000	2.878.998.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
6	Huyện Phù Yên	80.116.128.700	7.466.100.700	56.087.340.000	16.562.688.000
7	Huyện Bắc Yên	87.379.122.800	243.299.800	71.719.264.000	15.416.559.000
8	Huyện Mường La	85.327.040.040	2.824.175.040	67.732.865.000	14.770.000.000
9	Huyện Quỳnh Nhai	42.287.054.500	573.784.500	32.709.000.000	9.004.270.000
10	Huyện Sông Mã	27.752.872.000	778.872.000	20.791.000.000	6.183.000.000
11	Huyện Sốp Cộp	79.543.250.000	5.064.080.000	60.466.000.000	14.013.170.000
12	Huyện Vân Hồ	100.966.677.000	6.492.705.000	78.964.000.000	15.509.972.000
II	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	451.391.672.560	17.992.072.560	347.800.000.000	85.599.600.000
1	Thành phố Sơn La	5.412.376.000	8.376.000	4.570.000.000	834.000.000
2	Huyện Thuận Châu	59.078.017.000	2.517.017.000	41.773.000.000	14.788.000.000
3	Huyện Mai Sơn	32.263.000.000	-	25.136.000.000	7.127.000.000
4	Huyện Yên Châu	38.705.339.400	3.872.339.400	29.327.000.000	5.506.000.000
5	Huyện Mộc Châu	28.484.040.000	1.862.040.000	22.217.000.000	4.405.000.000
6	Huyện Phù Yên	56.377.093.860	2.780.093.860	42.285.000.000	11.312.000.000
7	Huyện Bắc Yên	44.301.000.000		35.334.000.000	8.967.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
8	Huyện Mường La	41.477.119.900	1.796.519.900	31.185.000.000	8.495.600.000
9	Huyện Quỳnh Nhai	17.461.878.000	82.878.000	14.657.000.000	2.722.000.000
10	Huyện Sông Mã	61.308.277.000	594.277.000	50.803.000.000	9.911.000.000
11	Huyện Sốp Cộp	27.743.383.000	1.163.383.000	22.018.000.000	4.562.000.000
12	Huyện Vân Hồ	38.780.148.400	3.315.148.400	28.495.000.000	6.970.000.000
III	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	21.394.399.040	1.418.229.040	-	19.976.170.000
1	Thành phố Sơn La	-			
2	Huyện Thuận Châu	1.579.700.000	17.500.000		1.562.200.000
3	Huyện Mai Sơn	2.260.265.000	392.265.000		1.868.000.000
4	Huyện Yên Châu	-			
5	Huyện Mộc Châu	318.905.000	91.690.000		227.215.000
6	Huyện Phù Yên	428.000.000	-		428.000.000
7	Huyện Bắc Yên	543.712.500	12.500		543.700.000
8	Huyện Mường La	-	-		
9	Huyện Quỳnh Nhai	2.291.200.000	155.000.000		2.136.200.000
10	Huyện Sông Mã	5.778.000.000			5.778.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
11	Huyện Sốp Cộp	6.929.110.040	430.255.040		6.498.855.000
12	Huyện Vân Hồ	1.265.506.500	331.506.500		934.000.000
IV	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy (vốn SN)	898.822.000	8.822.000	-	890.000.000
1	Thành phố Sơn La	60.150.000	150.000		60.000.000
2	Huyện Thuận Châu	100.000.000	-		100.000.000
3	Huyện Mai Sơn	101.482.000	1.482.000		100.000.000
4	Huyện Yên Châu	80.000.000	-		80.000.000
5	Huyện Mộc Châu	100.000.000			100.000.000
6	Huyện Phù Yên	50.000.000			50.000.000
7	Huyện Bắc Yên	40.000.000			40.000.000
8	Huyện Mường La	80.000.000			80.000.000
9	Huyện Quỳnh Nhai	40.000.000			40.000.000
10	Huyện Sông Mã	107.190.000	7.190.000		100.000.000
11	Huyện Sốp Cộp	60.000.000			60.000.000
12	Huyện Vân Hồ	80.000.000			80.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
V	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.403.576.000	120.376.000	-	1.283.200.000
1	Thành phố Sơn La	76.400.000			76.400.000
2	Huyện Thuận Châu	183.600.000			183.600.000
3	Huyện Mai Sơn	95.640.000			95.640.000
4	Huyện Yên Châu	102.576.000	7.376.000		95.200.000
5	Huyện Mộc Châu	95.200.000			95.200.000
6	Huyện Phù Yên	208.400.000	37.000.000		171.400.000
7	Huyện Bắc Yên	99.400.000			99.400.000
8	Huyện Mường La	101.800.000			101.800.000
9	Huyện Quỳnh Nhai	130.800.000	30.000.000		100.800.000
10	Huyện Sông Mã	120.600.000			120.600.000
11	Huyện Sốp Cộp	52.560.000			52.560.000
12	Huyện Vân Hồ	136.600.000	46.000.000		90.600.000
VI	Kinh phí CTMT phát triển văn hóa	3.000.000.000	2.000.000.000	-	1.000.000.000
1	Huyện Vân Hồ	3.000.000.000	2.000.000.000		1.000.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Vốn năm 2018 chuyển sang năm 2019 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2019	
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
VII	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư	11.700.000.000	800.000.000	8.900.000.000	2.000.000.000
1	Thành phố Sơn La	-			
2	Huyện Thuận Châu	-			
3	Huyện Mai Sơn	4.000.000.000		4.000.000.000	
4	Huyện Yên Châu	-			
5	Huyện Mộc Châu	-			
6	Huyện Phù Yên	1.240.000.000	760.000.000		480.000.000
7	Huyện Bắc Yên	-			
8	Huyện Mường La	680.000.000			680.000.000
9	Huyện Quỳnh Nhai	4.940.000.000	40.000.000	4.900.000.000	
10	Huyện Sông Mã	-			
11	Huyện Sốp Cộp	-			
12	Huyện Vân Hồ	840.000.000			840.000.000

Biểu mẫu số 61-Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 09 (Nối tiếp)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 242/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019						
		Trong đó						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
	Tổng số	1.454.211.372.536	1.068.368.984.264	-	385.842.388.272	385.842.388.272		
Trong đó:	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững	533.142.911.409	412.273.239.300		120.869.672.109	120.869.672.109		
	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	418.145.943.650	304.079.154.500	-	114.066.789.150	114.066.789.150		
	CTMT giáo dục vùng núi, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	89.400.000.000	-	-	89.400.000.000	89.400.000.000		
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	13.765.330.883	6.464.651.550	-	7.300.679.333	7.300.679.333	-	
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	3.605.900.000	-	-	3.605.900.000	3.605.900.000		
	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	609.850.200	-	-	609.850.200	609.850.200	-	
	CTMT phát triển văn hóa	1.486.503.000	-	-	1.486.503.000	1.486.503.000		
	CTMT y tế dân số	9.341.873.000	-	-	9.341.873.000	9.341.873.000	-	
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	65.498.312.794	27.897.191.314	-	37.601.121.480	37.601.121.480		
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000		

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019								
		Tổng số	Trong đó				Chi sự nghiệp			
			Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chia ra				
			Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước				Vốn trong nước
Trong đó:	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư	34.474.750.000	33.314.750.000	-	1.160.000.000	1.160.000.000				
	CTMT phát triển kinh tế xã hội các vùng	175.405.071.600	175.405.071.600	-	-	-				
	CTMT phát triển kinh tế thủy sản bền vững	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	-				
	Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	63.200.000.000	63.200.000.000	-	-	-				
	CTMT hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	29.239.000	29.239.000	-	-	-				
	CTMT đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	7.841.108.000	7.841.108.000	-	-	-				
	CTMT quốc phòng an ninh địa bàn trọng điểm	11.200.000.000	11.200.000.000	-	-	-				
	Đối ứng ODA	19.164.579.000	19.164.579.000	-	-	-				
	A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	512.679.298.107	343.116.590.464	-	169.562.707.643	169.562.707.643			
	A.I	Các đơn vị dự toán	169.562.707.643	-	-	169.562.707.643	169.562.707.643		-	
I	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	11.850.283.280	-	-	11.850.283.280	11.850.283.280		-		
1	Ban Dân tộc	6.054.000.000	-	-	6.054.000.000	6.054.000.000				
	Dự án 2 - Chương trình 135 (Mã dự án 00023)	6.054.000.000			6.054.000.000	6.054.000.000				
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	573.298.000	-	-	573.298.000	573.298.000		-		
	Dự án 3 - Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và	573.298.000			573.298.000	573.298.000				

Trong đó:

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019							
		Trong đó							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi sự nghiệp		
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (Mã dự án 00024)								
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	568.000.000	-	-	-	568.000.000	568.000.000	568.000.000	-
	Dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã dự án 00025)	200.000.000				200.000.000	200.000.000	200.000.000	
	Dự án 5 - Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá chương trình (Mã dự án 00026)	368.000.000				368.000.000	368.000.000	368.000.000	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	4.654.985.280	-	-	-	4.654.985.280	4.654.985.280	4.654.985.280	-
	Dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã dự án 00025)	4.654.985.280				4.654.985.280	4.654.985.280	4.654.985.280	
II	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	30.139.189.450	-	-	-	30.139.189.450	30.139.189.450	30.139.189.450	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20.652.481.000	-	-	-	20.652.481.000	20.652.481.000	20.652.481.000	-
	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập (Mã DA 00394)	2.951.249.500				2.951.249.500	2.951.249.500	2.951.249.500	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân (Mã D 00395)	14.405.977.300				14.405.977.300	14.405.977.300	14.405.977.300	

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019							
		Tổng số	Trong đó				Chi sự nghiệp		
			Chi đầu tư phát triển			Tổng số		Chia ra	
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề (Mã DA 00402)	1.458.804.900				1.458.804.900	1.458.804.900		
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới (Mã 00405)	1.836.449.300				1.836.449.300	1.836.449.300		
2	Sở Thông tin và Truyền thông	3.925.141.000	-	-	-	3.925.141.000	3.925.141.000	-	
	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin truyền thông cơ sở (Mã DA 00405)	3.925.141.000				3.925.141.000	3.925.141.000		
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	398.313.100	-	-	-	398.313.100	398.313.100	-	
	Hỗ trợ nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn (Mã DA 00401)	398.313.100				398.313.100	398.313.100		
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	595.717.200	-	-	-	595.717.200	595.717.200	-	
	Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn (Mã DA 00394)	595.717.200				595.717.200	595.717.200		
5	Công an tỉnh	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	
	Đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, TNXH, đảm bảo an toàn, an ninh trật tự xã hội địa bàn các xã nông thôn mới (Mã DA 00404)	1.000.000.000				1.000.000.000	1.000.000.000		
6	Liên minh HTX	2.367.838.000	-	-	-	2.367.838.000	2.367.838.000	-	

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019							
		Trong đó							
		Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp				
		Tổng số	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
	Bồi dưỡng nhân lực cho các HTX (Mã DA 00394)	2.367.838.000					2.367.838.000	2.367.838.000	
7	Sở Tư pháp	199.974.150	-	-	-		199.974.150	199.974.150	-
	Hỗ trợ công tác phổ biến giáo dục pháp luật và đánh giá công nhận, xây dựng xã chuẩn tiếp cận pháp luật (Mã DA 00405)	199.974.150					199.974.150	199.974.150	
8	Đoàn TNCS HCM	700.000.000	-	-	-		700.000.000	700.000.000	-
	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho các hộ gia đình (hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách) - Mã DA 00402	700.000.000					700.000.000	700.000.000	
9	Hội Liên hiệp Phụ nữ	200.000.000	-	-	-		200.000.000	200.000.000	-
	Tổ chức thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" - Mã DA 00402	200.000.000					200.000.000	200.000.000	
10	Hội Người cao tuổi	99.725.000	-	-	-		99.725.000	99.725.000	-
	Triển khai phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" - Mã DA 00402	99.725.000					99.725.000	99.725.000	
III	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	89.400.000.000	-	-	-		89.400.000.000	89.400.000.000	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	89.400.000.000	-	-	-		89.400.000.000	89.400.000.000	-
	Mua sắm trang thiết bị và cải tạo, sửa chữa	89.400.000.000					89.400.000.000	89.400.000.000	

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019							
		Trong đó							
		Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp				
		Tổng số	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
IV	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	6.101.191.333	-	-	-	6.101.191.333	6.101.191.333	6.101.191.333	-
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	6.101.191.333				6.101.191.333	6.101.191.333	6.101.191.333	
V	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.775.900.000	-	-	-	2.775.900.000	2.775.900.000	2.775.900.000	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	35.900.000				35.900.000	35.900.000	35.900.000	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	40.000.000				40.000.000	40.000.000	40.000.000	
3	Hội Cựu chiến binh	20.000.000				20.000.000	20.000.000	20.000.000	
4	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	160.000.000				160.000.000	160.000.000	160.000.000	
5	Liên đoàn Lao động tỉnh	20.000.000				20.000.000	20.000.000	20.000.000	
6	Tòa án nhân dân tỉnh	30.000.000				30.000.000	30.000.000	30.000.000	
7	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	30.000.000				30.000.000	30.000.000	30.000.000	
8	Công an tỉnh	2.270.000.000				2.270.000.000	2.270.000.000	2.270.000.000	
9	Chi cục Hải quan Sơn La	20.000.000				20.000.000	20.000.000	20.000.000	
10	Chi cục Hải quan cửa khẩu Lóng Sập Điện Biên	20.000.000				20.000.000	20.000.000	20.000.000	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20.000.000				20.000.000	20.000.000	20.000.000	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	-				-	-	-	
13	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	30.000.000				30.000.000	30.000.000	30.000.000	

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019							
		Trong đó							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi sự nghiệp			
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
14	Sở Tư pháp	20.000.000				20.000.000		20.000.000	
15	Đoàn TNCS HCM	40.000.000				40.000.000		40.000.000	
16	Hội Nông dân	20.000.000				20.000.000		20.000.000	
VI	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	609.850.200	-	-	-	609.850.200		609.850.200	
1	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật công nghệ	-				-			
2	Trường Cao đẳng Y tế	-				-			
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	609.850.200				609.850.200		609.850.200	
VII	CTMT phát triển văn hóa	1.326.503.000	-	-	-	1.326.503.000		1.326.503.000	
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.326.503.000				1.326.503.000		1.326.503.000	
VIII	CTMT Y tế dân số	9.341.873.000	-	-	-	9.341.873.000		9.341.873.000	-
1	Sở Y tế	9.341.873.000				9.341.873.000		9.341.873.000	
IX	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	17.617.917.380	-	-	-	17.617.917.380		17.617.917.380	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17.617.917.380				17.617.917.380		17.617.917.380	
X	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400.000.000	-	-	-	400.000.000		400.000.000	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	400.000.000				400.000.000		400.000.000	
A.II	CÁC CHỦ ĐẦU TƯ	343.116.590.464	343.116.590.464	343.116.590.464	-	-		-	-

STT		Nội dung	Quyết toán năm 2019								
			Trong đó								
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi sự nghiệp			
				Tổng số	Chia ra			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Vốn trong nước
		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
I		CTMT phát triển kinh tế xã hội các vùng	175.405.071.600	175.405.071.600	175.405.071.600	-	-	-	-	-	-
1		Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	46.740.451.000	46.740.451.000	46.740.451.000	-	-	-	-	-	-
1.1		Đường quốc lộ 6 - Trung tâm Hành chính huyện Vân Hồ	46.740.451.000	46.740.451.000	46.740.451.000						
1.2		Đường Chiềng Khoa - Suối Lìn - QL6 xã Vân Hồ	-	-	-						
2		Ban QLDA XD các công trình giao thông	116.357.247.600	116.357.247.600	116.357.247.600	-	-	-	-	-	-
2.1		Đường giao thông Suối Bàu - Sập Xa	25.649.449.000	25.649.449.000	25.649.449.000						
2.2		Đường giao thông Sập Vật - Chiềng Sại	28.295.004.000	28.295.004.000	28.295.004.000						
2.3		Đường giao thông từ xã Phiềng Cầm - xã Chiềng Nọi huyện Mai Sơn	34.491.878.000	34.491.878.000	34.491.878.000						
2.4		Đường giao thông đến trung tâm xã Nậm Ty, Chiềng Phung, Chiềng En huyện Sông Mã	27.920.916.600	27.920.916.600	27.920.916.600						
3		Sở Nội Vụ	12.307.373.000	12.307.373.000	12.307.373.000	-	-	-	-	-	-
3.1		Kho lưu trữ chuyên dụng Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh	12.307.373.000	12.307.373.000	12.307.373.000						
II		CTMT phát triển kinh tế thủy sản bền vững	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	-	-	-	-
1		Ban QLDA các công trình NN và PTNT Sơn La	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	-	-	-	-
1.1		XDCSHT vùng nuôi cá Tầm tập trung và thủy sản khác	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000						

STT		Nội dung	Quyết toán năm 2019						
			Trong đó						
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi sự nghiệp	
				Tổng số	Chia ra			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
III		Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống thiên tai, ổn định đời sống dân cư	24.414.750.000	24.414.750.000	24.414.750.000	-	-	-	-
1		UBND huyện Mộc Châu	10.540.000.000	10.540.000.000	10.540.000.000	-	-	-	-
1.1		Kè chống sạt lở bờ hữu suối Mon đoạn qua thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu	3.045.000.000	3.045.000.000	3.045.000.000				
1.2		Kè chống sạt lở bờ hữu suối Mon đoạn qua thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu (KH thu hồi vốn ứng)	7.495.000.000	7.495.000.000	7.495.000.000				
2		UBND huyện Vân Hồ	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-	-
2.1		Dự án tái cơ cấu nông lâm sản vùng Chiềng Yên, Quang Minh, Xuân Nha, huyện Vân Hồ	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000				
3		Công ty Cổ phần sản xuất tre công nghiệp Mộc Châu	1.874.750.000	1.874.750.000	1.874.750.000	-	-	-	-
		Dự án Nhà máy sản xuất tre công nghiệp Mộc Châu	1.874.750.000	1.874.750.000	1.874.750.000				
4		Công ty TNHH chăn nuôi Chiềng Hặc	-	-	-	-	-	-	-
		Đầu tư khu chăn nuôi lợn nái sinh sản và lợn thịt thương phẩm	-	-					
IV		Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	63.200.000.000	63.200.000.000	63.200.000.000	-	-	-	-
1		Sở Công thương	63.200.000.000	63.200.000.000	63.200.000.000	-	-	-	-
1.1		Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	63.200.000.000	63.200.000.000	63.200.000.000				

		Quyết toán năm 2019							
		Trong đó							
STT	Nội dung	Chi đầu tư phát triển				Chi sự nghiệp			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
V	CTMT hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	29.239.000	29.239.000	29.239.000					
1	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	29.239.000	29.239.000	29.239.000					
1.1	Khu công nghiệp Mai Sơn	29.239.000	29.239.000	29.239.000					
VI	CTMT phát triển hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội	6.464.651.550	6.464.651.550	6.464.651.550	-	-	-		
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	6.464.651.550	6.464.651.550	6.464.651.550	-	-	-	-	
1.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	6.464.651.550	6.464.651.550	6.464.651.550					
VII	CTMT đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	7.841.108.000	7.841.108.000	7.841.108.000	-	-	-		
1	Sở Y tế	7.841.108.000	7.841.108.000	7.841.108.000	-	-	-	-	
1.1	Bệnh viện Nội tiết	7.841.108.000	7.841.108.000	7.841.108.000					
VIII	CTMT quốc phòng an ninh địa bàn trọng điểm	11.200.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000					
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	11.200.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000	-	-	-		
1.1	Đường giao thông Đìn Chí xã Chiềng On, huyện Yên Châu đi đồn Biên phòng 459 xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn	11.200.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000					
IX	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	27.897.191.314	27.897.191.314	27.897.191.314	-				

STT		Nội dung	Quyết toán năm 2019							
			Trong đó							
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp			
				Tổng số	Chi ra		Tổng số	Chia ra		
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		
1		Chi cục Kiểm lâm	5.330.300.000	5.330.300.000	-					
1.1		Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng	725.300.000	725.300.000						
1.2		Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng (thu hồi vốn ứng: 4.605 tr)	4.605.000.000	4.605.000.000						
2		UBND huyện Mộc Châu	224.772.400	224.772.400	-		-			
2.1		DA Bảo vệ và PTR huyện Mộc Châu	224.772.400	224.772.400						
3		UBND huyện Vân Hồ	1.097.387.000	1.097.387.000	-		-			
3.1		DA Bảo vệ và PTR huyện Vân Hồ	324.451.000	324.451.000						
3.2		DA Bảo vệ và PTR Xuân Nha	772.936.000	772.936.000						
4		UBND huyện Sông Mã	2.217.459.000	2.217.459.000						
4.1		DA Bảo vệ và PTR huyện Sông Mã	2.217.459.000	2.217.459.000						
5		UBND TP Sơn La	193.886.000	193.886.000						
5.1		DA Bảo vệ và PTR thành phố Sơn La	193.886.000	193.886.000						
6		UBND huyện Sốp Cộp	6.575.800.000	6.575.800.000						
6.1		DA Bảo vệ và PTR huyện Sốp Cộp	4.902.000.000	4.902.000.000						
6.2		DA Bảo vệ và PTR RĐĐ Sốp Cộp	1.673.800.000	1.673.800.000						
7		UBND huyện Mai Sơn	2.623.032.800	2.623.032.800						

STT		Nội dung	Quyết toán năm 2019							
			Trong đó							
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp			
				Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		
7.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Mai Sơn	2.623.032.800	2.623.032.800		2.623.032.800					
8	UBND huyện Mường La	1.133.581.000	1.133.581.000		1.133.581.000					
8.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Mường La	1.133.581.000	1.133.581.000		1.133.581.000					
9	UBND huyện Yên Châu	200.813.000	200.813.000		200.813.000					
9.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Yên Châu	200.813.000	200.813.000		200.813.000					
10	UBND huyện Phù Yên	3.375.474.600	3.375.474.600		3.375.474.600					
10.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Phù Yên	3.077.019.600	3.077.019.600		3.077.019.600					
10.2	DA Bảo vệ và PTR RĐĐ Tà Xùa	298.455.000	298.455.000		298.455.000					
11	UBND huyện Bắc Yên	955.844.000	955.844.000		955.844.000					
11.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Bắc Yên	955.844.000	955.844.000		955.844.000					
12	UBND huyện Quỳnh Nhai	961.147.514	961.147.514		961.147.514					
12.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Quỳnh Nhai	961.147.514	961.147.514		961.147.514					
13	UBND huyện Thuận Châu	3.007.694.000	3.007.694.000		3.007.694.000					
13.1	DA Bảo vệ và PTR huyện Thuận Châu	3.007.694.000	3.007.694.000		3.007.694.000					
X	Đối ứng ODA	19.164.579.000	19.164.579.000		19.164.579.000					
1	Công Ty TNHH MTV môi trường đô thị Sơn La	18.372.579.000	18.372.579.000		18.372.579.000					
1.1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	18.372.579.000	18.372.579.000		18.372.579.000					

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019							
		Trong đó							
		Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp				
		Tổng số	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
2	Chi phí Ban QLDA giảm nghèo các cấp	792.000.000	792.000.000	792.000.000					
2.1	Ban Quản lý tỉnh	792.000.000	792.000.000	792.000.000					
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ	941.532.074.429	725.252.393.800	725.252.393.800	-	216.279.680.629	216.279.680.629	-	-
I	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	521.292.628.129	412.273.239.300	412.273.239.300	-	109.019.388.829	109.019.388.829	-	-
1	Thành phố Sơn La	733.034.000	677.034.000	677.034.000		56.000.000	56.000.000		
2	Huyện Thuận Châu	36.565.693.000	26.877.152.000	26.877.152.000		9.688.541.000	9.688.541.000		
3	Huyện Mai Sơn	16.930.477.100	12.519.000.000	12.519.000.000		4.411.477.100	4.411.477.100		
4	Huyện Yên Châu	13.302.455.029	9.698.596.000	9.698.596.000		3.603.859.029	3.603.859.029		
5	Huyện Mộc Châu	12.691.157.000	9.815.640.000	9.815.640.000		2.875.517.000	2.875.517.000		
6	Huyện Phù Yên	75.907.015.000	57.258.222.000	57.258.222.000		18.648.793.000	18.648.793.000		
7	Huyện Bắc Yên	87.377.723.000	78.338.444.300	78.338.444.300		9.039.278.700	9.039.278.700		
8	Huyện Mường La	73.822.146.000	57.829.642.000	57.829.642.000		15.992.504.000	15.992.504.000		
9	Huyện Quỳnh Nhai	34.756.266.000	25.357.354.000	25.357.354.000		9.398.912.000	9.398.912.000		
10	Huyện Sông Mã	27.587.050.000	21.404.050.000	21.404.050.000		6.183.000.000	6.183.000.000		
11	Huyện Sốp Cộp	64.780.608.000	51.167.438.000	51.167.438.000		13.613.170.000	13.613.170.000		
12	Huyện Vân Hồ	76.839.004.000	61.330.667.000	61.330.667.000		15.508.337.000	15.508.337.000		
II	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	388.006.754.200	304.079.154.500	304.079.154.500	-	83.927.599.700	83.927.599.700	-	-

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019							
		Trong đó							
		Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp				
		Tổng số	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
1	Thành phố Sơn La	3.079.802.500	2.245.802.500	Vốn trong nước	2.245.802.500	Vốn ngoài nước	834.000.000	834.000.000	
2	Huyện Thuận Châu	56.586.548.500	42.325.640.000	Vốn trong nước	42.325.640.000	Vốn ngoài nước	14.260.908.500	14.260.908.500	
3	Huyện Mai Sơn	31.848.680.000	24.736.000.000	Vốn trong nước	24.736.000.000	Vốn ngoài nước	7.112.680.000	7.112.680.000	
4	Huyện Yên Châu	27.613.897.700	21.705.314.000	Vốn trong nước	21.705.314.000	Vốn ngoài nước	5.908.583.700	5.908.583.700	
5	Huyện Mộc Châu	22.101.550.000	17.701.860.000	Vốn trong nước	17.701.860.000	Vốn ngoài nước	4.399.690.000	4.399.690.000	
6	Huyện Phù Yên	48.626.871.500	38.372.764.000	Vốn trong nước	38.372.764.000	Vốn ngoài nước	10.254.107.500	10.254.107.500	
7	Huyện Bắc Yên	44.301.000.000	35.334.000.000	Vốn trong nước	35.334.000.000	Vốn ngoài nước	8.967.000.000	8.967.000.000	
8	Huyện Mường La	36.352.856.000	27.878.645.000	Vốn trong nước	27.878.645.000	Vốn ngoài nước	8.474.211.000	8.474.211.000	
9	Huyện Quỳnh Nhai	15.448.138.000	12.746.690.000	Vốn trong nước	12.746.690.000	Vốn ngoài nước	2.701.448.000	2.701.448.000	
10	Huyện Sông Mã	48.918.533.000	39.195.333.000	Vốn trong nước	39.195.333.000	Vốn ngoài nước	9.723.200.000	9.723.200.000	
11	Huyện Sốp Cộp	20.577.530.000	16.015.530.000	Vốn trong nước	16.015.530.000	Vốn ngoài nước	4.562.000.000	4.562.000.000	
12	Huyện Vân Hồ	32.551.347.000	25.821.576.000	Vốn trong nước	25.821.576.000	Vốn ngoài nước	6.729.771.000	6.729.771.000	
III	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	19.983.204.100	-	-	-	-	19.983.204.100	19.983.204.100	-
1	Thành phố Sơn La	-					-		
2	Huyện Thuận Châu	1.562.200.000					1.562.200.000	1.562.200.000	
3	Huyện Mai Sơn	1.857.166.000					1.857.166.000	1.857.166.000	

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019						
		Trong đó						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
4	Huyện Yên Châu	-			-	-		
5	Huyện Mộc Châu	318.900.000			318.900.000	318.900.000		
6	Huyện Phù Yên	416.390.300			416.390.300	416.390.300		
7	Huyện Bắc Yên	491.475.300			491.475.300	491.475.300		
8	Huyện Mường La	-			-			
9	Huyện Quỳnh Nhai	2.126.217.500			2.126.217.500	2.126.217.500		
10	Huyện Sông Mã	5.778.000.000			5.778.000.000	5.778.000.000		
11	Huyện Sốp Cộp	6.498.855.000			6.498.855.000	6.498.855.000		
12	Huyện Vân Hồ	934.000.000			934.000.000	934.000.000		
IV	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy (vốn SN)	830.000.000	-	-	830.000.000	830.000.000	-	
1	Thành phố Sơn La	-			-			
2	Huyện Thuận Châu	100.000.000			100.000.000	100.000.000		
3	Huyện Mai Sơn	100.000.000			100.000.000	100.000.000		
4	Huyện Yên Châu	80.000.000			80.000.000	80.000.000		
5	Huyện Mộc Châu	100.000.000			100.000.000	100.000.000		
6	Huyện Phù Yên	50.000.000			50.000.000	50.000.000		
7	Huyện Bắc Yên	40.000.000			40.000.000	40.000.000		

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019						
		Tổng số	Trong đó				Chi sự nghiệp	
			Chi đầu tư phát triển		Chi ra			
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước
8	Huyện Mường La	80.000.000					80.000.000	
9	Huyện Quỳnh Nhai	40.000.000					40.000.000	
10	Huyện Sông Mã	100.000.000					100.000.000	
11	Huyện Sốp Cộp	60.000.000					60.000.000	
12	Huyện Vân Hồ	80.000.000					80.000.000	
V	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.199.488.000	-	-	-	-	1.199.488.000	-
1	Thành phố Sơn La	62.000.000					62.000.000	
2	Huyện Thuận Châu	183.600.000					183.600.000	
3	Huyện Mai Sơn	90.840.000					90.840.000	
4	Huyện Yên Châu	81.088.000					81.088.000	
5	Huyện Mộc Châu	88.000.000					88.000.000	
6	Huyện Phù Yên	171.400.000					171.400.000	
7	Huyện Bắc Yên	99.400.000					99.400.000	
8	Huyện Mường La	101.800.000					101.800.000	
9	Huyện Quỳnh Nhai	60.000.000					60.000.000	
10	Huyện Sông Mã	118.200.000					118.200.000	
11	Huyện Sốp Cộp	52.560.000					52.560.000	

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019							
		Trong đó							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
12	Huyện Vân Hồ	90.600.000				90.600.000	90.600.000		
VI	Kinh phí CTMT phát triển văn hóa	160.000.000	-	-	-	160.000.000	160.000.000	160.000.000	-
1	Huyện Vân Hồ	160.000.000				160.000.000	160.000.000		
VII	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư	10.060.000.000	8.900.000.000	8.900.000.000	-	1.160.000.000	1.160.000.000		-
1	Thành phố Sơn La	-				-	-		
2	Huyện Thuận Châu	-				-	-		
3	Huyện Mai Sơn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		-			
4	Huyện Yên Châu	-	-			-	-		
5	Huyện Mộc Châu	-	-			-	-		
6	Huyện Phù Yên	480.000.000	-			480.000.000	480.000.000		
7	Huyện Bắc Yên	-	-			-	-		
8	Huyện Mường La	680.000.000	-			680.000.000	680.000.000		
9	Huyện Quỳnh Nhai	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000		-			
10	Huyện Sông Mã	-	-			-	-		
11	Huyện Sốp Cộp	-	-			-	-		
12	Huyện Vân Hồ	-	-			-	-		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 244/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối
ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2017/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 tháng 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2021, như sau:

I. CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH: 6.981.999 TRIỆU ĐỒNG

I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ: 3.092.774 triệu đồng.

1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 1.336.160 triệu đồng.

- Phân bổ theo định mức: 735.860 triệu đồng.

(Trả nợ gốc nguồn vốn vay lại: 1.374 triệu đồng)

- Chi từ nguồn bội chi NSDP: 241.100 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư: 50.000 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi: 7.200 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 45.000 triệu đồng.

- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết: 57.000 triệu đồng.

1.2. Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu: 1.756.614 triệu đồng.

- Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ: 1.754.054 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ: 25.604 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 3.561.295 triệu đồng.

3. Dự phòng ngân sách: 102.379 triệu đồng.

4. Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương: 220.303 triệu đồng.

II. PHƯƠNG ÁN BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ: 5.569.458 TRIỆU ĐỒNG.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01 - Biểu mẫu số 30, Nghị định số 31/NĐ-CP
DỰ TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	13.363.230	14.670.114	12.310.357	83,9
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.095.702	2.450.735	2.807.834	114,6
2	Thu bổ sung từ NSTW	10.267.528	10.831.692	9.502.523	87,7
-	Thu bổ sung cân đối	6.093.077	6.850.041	6.093.077	88,9
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.174.451	3.981.651	3.409.446	85,6
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư		1.182		-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.386.505		-
II	Chi ngân sách	13.447.430	14.670.114	12.551.457	85,6
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.552.214	7.529.898	6.981.999	92,7
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	6.895.216	7.140.216	5.569.458	78,0
-	Chi bổ sung cân đối	5.476.231	5.476.231	5.569.458	101,7
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.418.985	1.663.985		-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	84.200		241.100	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				-
I	Nguồn thu ngân sách	8.494.194	9.175.636	6.594.440	71,9
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.555.358	1.535.222	1.024.982	66,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.895.216	7.140.216	5.569.458	78,0
-	Thu bổ sung cân đối	5.476.231	5.476.231	5.569.458	101,7
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.418.985	1.663.985	-	-
3	Thu kết dư		58.252		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	43.620	441.946		-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
II	Chi ngân sách	8.494.194	9.175.636	6.594.440	71,9
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.530.667	8.212.109	5.704.768	-
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	963.527	963.527	889.672	92,3
-	Chi bổ sung cân đối	963.527	963.527	889.672	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-

Biểu số 02-Biểu mẫu số 30, Nghị định số 31/NĐ-CP
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm													Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Ksan	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xổ số kiến thiết		Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách
	Tổng số	4.140.000	4.100.000	1.827.700	50.000	5.000	830.000	683	140.000	57.400	500.000	115.000	60.000	27.717	278.000	57.000	1.000	150.500	40.000
I	Ngân sách tỉnh	2.946.000	2.946.000	1.827.700	46.853	5.000	329.184			29.050	200.000	58.900		5.888	278.000	57.000	1.000	107.425	
II	Ngân sách huyện, thành phố	1.154.000	1.154.000	-	3.147	-	500.816	683	140.000	28.350	300.000	56.100	60.000	21.829	-	-	-	43.075	-
1	Thành phố Sơn La	298.000	298.000		910		106.000	500	63.650	6.700	65.000	21.460	28.000	1.250				4.530	
2	Huyện Thuận Châu	50.000	50.000		150		22.820		7.800	1.500	9.000	3.100	1.500	1.300				2.830	
3	Huyện Mai Sơn	101.000	101.000		170		32.600	30	18.000	4.500	23.000	5.200	8.000	4.000				5.500	
4	Huyện Yên Châu	45.000	45.000		150		24.600		4.000	1.200	8.000	2.400	1.150	200				3.300	
5	Huyện Mộc Châu	151.000	151.000		550		29.000	13	17.000	4.500	65.000	12.000	16.080	941				5.916	
6	Huyện Phù Yên	90.000	90.000		540		34.000	125	9.000	2.000	35.000	3.000	1.100	685				4.550	
7	Huyện Bắc Yên	95.000	95.000		60		78.000	15	3.000	1.000	5.000	1.600	250	4.010				2.065	
8	Huyện Mường La	110.000	110.000		88		85.796		3.000	1.500	10.000	1.490	1.830	3.996				2.300	
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.000	28.000		50		11.000		1.700	950	10.000	1.100	800	400				2.000	
10	Huyện Sông Mã	70.000	70.000		279		42.500		8.000	2.200	10.000	2.500	750	1.771				2.000	
11	Huyện Sốp Cộp	38.000	38.000		150		20.500		2.000	900	10.000	1.000	40	646				2.764	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm													Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Ksan	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xổ số kiến thiết		Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách
12	Huyện Văn Hồ	78.000	78.000		50		14.000		2.850	1.400	50.000	1.250	500	2.630					5.320

Biểu số 03 - Biểu mẫu số 33, Nghị định số 31/NĐ-CP
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG,
CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.576.439	6.981.999	6.594.440
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.819.825	5.225.385	6.594.440
I	Chi đầu tư phát triển	1.767.920	1.328.960	438.960
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.766.546	1.327.586	438.960
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn:</i>	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	245.000	255.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000	57.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	1.374	1.374	-
II	Chi thường xuyên	9.587.471	3.561.295	6.026.176
	Trong đó:	-		

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.677.487	850.812	3.826.675
2	Chi khoa học và công nghệ	22.840	22.840	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.200	7.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Chi dự phòng ngân sách	231.683	102.379	129.304
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	220.303	220.303	-
VII	Chi trả ngân sách trung ương	4.048	4.048	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.756.614	1.756.614	-
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.754.054	1.754.054	-
1	Vốn nước ngoài	349.429	349.429	
2	Vốn trong nước	1.404.625	1.404.625	
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.560	2.560	-
	Vốn nước ngoài	2.560	2.560	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

Biểu số 04 - Biểu mẫu số 34, Nghị định số 31/NĐ-CP
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG SỐ CHI NSDP	13.576.439
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	6.594.440
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	6.981.999
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.328.960
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.327.586
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trợ nợ gốc vay)	1.374
II	Chi thường xuyên	3.561.295
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	850.812
2	Chi khoa học và công nghệ	22.840
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.171.316
4	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	122.670
5	Chi bảo vệ môi trường	49.598

STT	Nội dung	Dự toán
6	Chi các hoạt động kinh tế	442.106
7	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	541.653
8	Chi bảo đảm xã hội	119.741
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	7.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	102.379
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	220.303
VII	Chi trả ngân sách trung ương	4.048
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	1.756.614
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU	-

Biểu số 05 - Biểu mẫu số 35, Nghị định số 31/NĐ-CP
DỰ KIẾN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	6.981.999	1.328.960	5.321.957	7.200	1.200	102.379	220.303	-	-	-	-
A	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	1.087.860	1.087.860									
B	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP	241.100	241.100									
C	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	7.200			7.200							
D	Chi thường xuyên theo đơn vị	3.885.177	-	3.561.295	-	1.200	102.379	220.303	-	-	-	-
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	164.235		164.235								
II	Quản lý nhà nước	335.392	-	335.392	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND tỉnh	16.086		16.086								
2	Đoàn đại biểu Quốc hội	1.500		1.500								
3	Văn phòng UBND tỉnh	22.041		22.041								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.567		16.567								
5	Sở Tài chính	15.259		15.259								
6	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	12.924		12.924								
7	Sở Tư pháp	9.852		9.852								

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Sở Giáo dục - Đào tạo	8.771		8.771								
9	Sở Y tế	17.970		17.970								
10	Sở Công thương	7.299		7.299								
11	Sở Giao thông vận tải	14.286		14.286								
12	Sở Xây dựng	11.735		11.735								
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	16.275		16.275								
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.134		14.134								
15	Sở Lao động - TBXH	14.629		14.629								
16	Sở Khoa học và Công nghệ	26.169		26.169								
17	Sở Nội vụ	30.344		30.344								
18	Sở Ngoại vụ	6.577		6.577								
19	Ban Dân tộc	15.040		15.040								
20	Thanh tra tỉnh	9.176		9.176								
21	Sở Thông tin và Truyền thông	15.157		15.157								
22	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.057		2.057								
23	Chi cục Thủy lợi	2.941		2.941								
24	Chi cục Giám định xây dựng	903		903								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
25	BQL các Khu công nghiệp tỉnh Sơn La	2.700		2.700								
26	Kinh phí hỗ trợ đối với Công an viên ở bán, tiểu khu, tổ dân phố theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	25.000		25.000								
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	64.866	-	64.866	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UB Mặt trận Tổ quốc tỉnh	9.230		9.230								
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	7.185		7.185								
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.815		6.815								
4	Hội Nông dân tỉnh	10.306		10.306								
5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.605		3.605								
6	Hội ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.633		1.633								
7	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	4.015		4.015								
8	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.284		2.284								
9	Hội Bảo trợ Người tàn tật	1.980		1.980								
10	Hội Nhà báo Sơn La	939		939								
11	Hội Người cao tuổi	887		887								
12	Hội Khuyến học	1.915		1.915								
13	Hội Khoa học lịch sử	958		958								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Hội Cựu Thanh niên xung phong	709		709								
15	Hội Khoa học kinh tế	558		558								
16	Hội Liên hiệp Khoa học - kỹ thuật	2.061		2.061								
17	Liên minh HTX	4.016		4.016								
18	Hội Người mù	1.539		1.539								
19	Hội Luật gia	1.731		1.731								
20	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200		200								
21	Đoàn Luật sư	280		280								
22	Hiệp hội Doanh nghiệp	951		951								
23	Hội Kiến trúc sư	100		100								
24	Hội Cựu giáo chức tỉnh	295		295								
25	Cục Thông kê tỉnh	100		100								
26	Hiệp hội Du lịch	454		454								
27	Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin	120		120								
IV	Sự nghiệp giáo dục thuộc tỉnh	850.812	-	850.812	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	17.105		17.105								
2	Trường Cao đẳng Sơn La	74.254		74.254								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Trường Chính trị tỉnh	8.985		8.985								
4	Trường Cao đẳng Y tế	26.737		26.737								
5	Chi đào tạo nguồn nhân lực và SNGD	2.000		2.000								
6	Chi đào tạo cử tuyển, học sinh Lào	18.149		18.149								
7	Chi đào tạo cán bộ công chức	11.637		11.637								
8	Trường PTDT Nội trú tỉnh	23.945		23.945								
9	Trường PTTH Tô Hiệu	18.545		18.545								
10	Trường THPT Chuyên	22.861		22.861								
11	Trường PTTH TN Mộc Châu	10.092		10.092								
12	Trường PTTH Chiềng Sinh	11.566		11.566								
13	Trường PTTH Chu Văn Thỉnh	14.168		14.168								
14	Trường THPT Thuận Châu	13.284		13.284								
15	Trường THPT Mai Sơn	16.098		16.098								
16	Trường THPT Yên Châu	17.397		17.397								
17	Trường THPT Mộc Lý	15.031		15.031								
18	Trường THPT Phù Yên	15.520		15.520								
19	Trường THPT Giã Phù	15.415		15.415								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
20	Trường THPT Bắc Yên	15.960		15.960								
21	Trường THPT Mường La	19.296		19.296								
22	Trường THPT Quỳnh Nhai	15.662		15.662								
23	Trường THPT Sông Mã	15.775		15.775								
24	Trường THPT Sốp Cộp	20.067		20.067								
25	Trường THPT Nguyễn Du	12.684		12.684								
26	Trường THPT Tông Lệnh	21.893		21.893								
27	Trường THPT Cò Nòi	11.817		11.817								
28	Trường THPT Mộc Hạ	11.184		11.184								
29	Trường THPT Chiềng Khương	12.476		12.476								
30	Trường THPT Mường Lát	15.254		15.254								
31	Trường THPT Tân Lập	7.679		7.679								
32	Trường THPT Tân Lang	7.623		7.623								
33	Trường THPT Mường Bú	7.894		7.894								
34	Trường THPT Mường Giôn	6.730		6.730								
35	Trường THPT Bình Thuận	7.684		7.684								
36	Trường THPT Chiềng Sơn	16.416		16.416								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
37	Trường THPT Co Mạ	9.519		9.519								
38	Trường THPT Phiêng Khoài	12.040		12.040								
39	Trường THPT Văn Hồ	8.324		8.324								
40	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	5.021		5.021								
41	Trường PTDT nội trú các huyện	156.212		156.212								
42	Chi hoạt động nghiệp vụ	8.169		8.169								
43	KP tổ chức Hội khảo Phù đồng cấp tỉnh, cấp Quốc gia	3.971		3.971								
44	Kinh phí thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018 - 2025	2.000		2.000								
45	KP thực hiện dự án "Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh"	2.000		2.000								
46	KP đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn - mua thiết bị; cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà bán trú học sinh, ...	3.991		3.991								
47	KP biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học; Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Sơn La	20.461		20.461								
48	KP Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong dòng họ dân tộc thiểu số theo Quyết định số 498/QĐ-TTg	221		221								
49	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (đã bao gồm chính sách giáo dục do trung	40.000		40.000								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	ương ban hành)											
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.171.316	-	1.171.316	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bệnh viện Y dược cổ truyền	44		44								
2	Bệnh viện Phổi	7.054		7.054								
3	Bệnh viện Phong và Da liễu	3.068		3.068								
4	Bệnh viện Nội tiết	497		497								
5	Bệnh viện Đa khoa Phù Yên	2.644		2.644								
6	Bệnh viện Đa khoa Bắc Yên	2.500		2.500								
7	Bệnh viện Tâm thần	6.017		6.017								
8	Bệnh viện Mắt	2.516		2.516								
9	Bệnh viện Đa khoa Mộc Châu	1.750		1.750								
10	Bệnh viện Đa khoa Thào nguyên	2.840		2.840								
11	Bệnh viện Đa khoa Sông Mã	1.810		1.810								
12	Bệnh viện Đa khoa Thuận Châu	1.500		1.500								
13	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Nhai	3.000		3.000								
14	Bệnh viện Đa khoa Sốp Cộp	5.321		5.321								
15	Trung tâm Kiểm nghiệm	5.227		5.227								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	37.944		37.944								
17	Trung tâm Pháp y	4.934		4.934								
18	Trung tâm Giám định Y khoa	1.844		1.844								
19	Khối trung tâm Y tế huyện, thành phố	248.407		248.407								
20	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người nghèo	601.234		601.234								
21	KP mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	124.003		124.003								
22	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	2.617		2.617								
23	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo Nghị định số 150, Quyết định số 290, Quyết định số 62, Quyết định số 49	5.755		5.755								
24	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	1.608		1.608								
25	KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	922		922								
26	KP NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	4.722		4.722								
27	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	13.600		13.600								
28	Sở Y tế (vốn đối ứng dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế)	500		500								
29	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (vốn đối ứng các dự án)	1.322		1.322								
30	Quỹ KCB người nghèo và kinh phí hỗ trợ vận chuyển bệnh nhân từ vùng, Bênh nhân tiền lượng không qua khỏi về nhà theo nguyên vọng gia đình	30.000		30.000								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
31	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	10.000		10.000								
32	KP thực hiện dự án đầu tư XD và PT hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500		500								
33	KP thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND	202		202								
34	KP túi thuốc y tế bán theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	3.137		3.137								
35	Kinh phí thực hiện chính sách dân số theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND	21.707		21.707								
36	KP thực hiện chính sách Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND	3.804		3.804								
37	KP thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 90, 92/2014/NQ-HĐND	3.500		3.500								
38	KP thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	1.366		1.366								
39	KP đối ứng văn kiện phi dự án thành phần 7 dự án trị giá 500 triệu Yên Nhật tài khóa 2015 cho Chính phủ Việt Nam nhằm phát triển KT-XH	1.900		1.900								
VI	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao, PTTH	122.670	-	122.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hoá - điện ảnh tỉnh	14.916		14.916								
2	Bảo tàng Sơn La	11.048		11.048								
3	Nhà hát ca múa nhạc dân tộc	11.536		11.536								
4	Thư viện tỉnh	6.088		6.088								
5	Trường trung cấp VHNT và du lịch	13.556		13.556								
6	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	30.910		30.910								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	SN Văn hoá thể thao - du lịch	4.092		4.092								
8	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	30.524		30.524								
VII	Đảm bảo xã hội	119.741	-	119.741	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	9.086		9.086								
2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	68.634		68.634								
3	Trung tâm Giới thiệu việc làm	3.510		3.510								
4	Quỹ bảo trợ Trẻ em tỉnh	100		100								
5	KP bổ sung Quỹ xóa đói giảm nghèo	5.000		5.000								
6	Kinh phí bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500		1.500								
7	Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần	10.207		10.207								
8	Kinh phí phòng, chống ma túy và ĐBXH khác	8.000		8.000								
9	KP thực hiện chế độ mai táng phí	6.500		6.500								
10	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/QĐ-TTg	7.204		7.204								
VIII	Chi an ninh - quốc phòng	207.709	-	207.709	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	64.680		64.680								
2	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng	21.150		21.150								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Công an tỉnh Sơn La	86.359		86.359								
4	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	30.500		30.500								
5	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	3.000		3.000								
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (KP hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	20		20								
7	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000		2.000								
IX	Chi sự nghiệp kinh tế	491.704	-	491.704	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục Chăn nuôi, thú y và thủy sản	26.696		26.696								
2	Trung tâm Khuyến nông	7.834		7.834								
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	4.740		4.740								
4	Trung tâm Nước sinh hoạt VSMT	3.729		3.729								
5	Công ty TNHH một thành viên Quản lý công trình thủy lợi Sơn La	58.916		58.916								
6	Chi cục Kiểm lâm	78.612		78.612								
7	Ban Phòng, chống bão lũ	1.500		1.500								
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	111.654		111.654								
9	Ban An toàn giao thông	2.538		2.538								
10	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.953		3.953								
11	Trung tâm CNTT và Truyền thông	4.536		4.536								
12	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	550		550								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Trung tâm Thông tin tỉnh	3.243		3.243								
14	BQL khu Du lịch Quốc gia Mộc Châu	2.547		2.547								
15	Trung tâm Hỗ trợ nông dân tỉnh	1.506		1.506								
16	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	7.281		7.281								
17	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi	4.577		4.577								
18	Trung tâm Khuyến công và tư vấn PTCN	1.086		1.086								
19	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1.758		1.758								
20	Văn phòng Điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La	3.019		3.019								
21	Sự nghiệp Công thương	2.900		2.900								
22	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	378		378								
23	Trung tâm Dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn La	662		662								
24	Ban QLDA Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	600		600								
25	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng KHCN	2.820		2.820								
26	Sở Tài nguyên và Môi trường (Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Sơn La)	2.000		2.000								
27	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025)	293		293								
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Lắp đặt hệ thống bảng tuyên truyền quảng cáo ngoài trời năm 2014 - 2015)	3.400		3.400								
29	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Sơn La (Làng thanh niên lập nghiệp xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp)	1.600		1.600								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
30	Sở Công thương (Khảo sát, lập tiêu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La)	3.178		3.178								
31	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La (Kinh phí quản lý, vận hành các hệ thống hạ tầng tại khu vực Quảng trường Tây Bắc và Trung tâm hành chính tỉnh năm 2021)	9.000		9.000								
32	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh của tỉnh, các Nghị quyết HĐND tỉnh	23.000		23.000								
33	KP đối ứng điện nông thôn, miền núi	20.000		20.000								
34	KP thực hiện công tác quy hoạch	17.500		17.500								
35	KP đo đạc địa giới hành chính	500		500								
36	KP thực hiện dự án đo đạc địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quan lý đất đai (thanh toán khối lượng hoàn thành năm 2019, năm 2020, năm 2021)	3.000		3.000								
37	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	21.000		21.000								
38	Sự nghiệp Tài nguyên Môi trường	49.598		49.598								
X	Chi khác ngân sách	32.850		32.850								
XI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200				1.200						
XII	KP cải cách tiền lương	220.303						220.303				
XIII	Dự phòng ngân sách tỉnh	102.379					102.379					
E	VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN MT, NV	1.754.054	-	1.754.054	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vốn nước ngoài	349.429		349.429								
2	Vốn trong nước	1.404.625		1.404.625								
F	VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN MT, NV	2.560	-	2.560	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn nước ngoài	2.560		2.560								
G	HOÀN TRẢ NSTW CÁC NỘI DUNG XUẤT TOÁN THEO KẾT LUẬN KTN	4.048		4.048								

Biểu số 06 - Biểu mẫu số 36 - Nghị định số 31/NĐ-CP
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng																
STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát triển hình thức	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	Tổng cộng		547.873	16.335	-	3.170	1.500	40.145	-	-	-	6.340	360.643	119.740	-	-
A	Vốn bổ sung cân đối		487.993	6.600	-	3.170	1.500	40.000	-	-	-	6.340	360.643	69.740	-	-
I	Đổi ứng các dự án ODA		70.100	6.600	-	-	-	40.000	-	-	-	-	23.500	-	-	-
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	BQL các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi tỉnh Sơn La	15.000										15.000			
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	4.000										4.000			
3	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Sơn La	Sở Y tế	10.000					10.000								
4	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	Sở Y tế	30.000					30.000								
5	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.600	6.600												
6	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.500										4.500			

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
II	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)		59.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59.740	-	-
	Thanh toán BLT Khối nhà làm việc 9 tầng và 02 khối nhà 6 tầng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La	59.740											59.740		
III	Thanh toán các dự án hoàn thành và chuyển tiếp		358.153	-	-	3.170	1.500	-	-	-	-	6.340	337.143	10.000	-	-
1	Xử lý ngập úng khu vực Co Tàng, Co Châm, xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	6.000										6.000			
2	Xử lý thoát lũ, tiểu khu I, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	12.000										12.000			
3	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Huổi Tông, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	500										500			
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lọng Bó, xã Chiềng Công, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	7.733										7.733			
5	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tả Lanh - Huổi Pù, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	9.400										9.400			
6	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Khoai Lang, xã Mường Thai, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	4.000										4.000			

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phong	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
7	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Suối Ké, xã Nam Phong, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	4.060										4.060			
8	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân nay là Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	8.000										8.000			
9	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cốp) qua các bản Lũng Xá, Tả Dê - xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kia huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	10.000										10.000			
10	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng nút thắt tại Km290 quốc lộ 6 địa phận thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	860										860			
11	Dự án nâng cấp đường QL6 - Nà Pa, xã Sấp Vát, huyện Yên Châu (đường đến trung tâm xã Phiêng Cón, Chiềng Sại, huyện Bắc Yên)	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	12.200										12.200			
12	Dự án đường giao thông từ Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đá Đỏ, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	4.420										4.420			

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
13	Đường giao thông từ xã Huổi Một - Nậm Mẩn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	3.568										3.568			
14	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bành - Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	27.535										27.535			
15	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	18.000										18.000			
16	Đường giao thông Sốp Cộp - Púng Bành	UBND huyện Sốp Cộp	17.550										17.550			
17	Quốc lộ 37 - Huy Thượng - Tân Lang, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	8.884										8.884			
18	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	28.273										28.273			
19	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	11.896										11.896			
20	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	5.500										5.500			
21	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2	Ban QLDA ĐTXD	6.128										6.128			

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	khu đô thị mới dọc suối Nặm La	các công trình giao thông tỉnh Sơn La														
22	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	17.620										17.620			
23	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	20.280										20.280			
24	Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	31.850										31.850			
25	Quy hoạch tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	38.000										38.000			
26	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc, khuôn viên cảnh quan và các công trình phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	6.000										6.000			
27	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc UBND - UBND, UBMTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	11.906										11.906			
28	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở UBND - UBND, UBMTTQ Việt Nam và một số ngành	UBND thành phố Sơn La	4.980										4.980			

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
2	Các dự án khởi công mới	UBND các huyện	38.027											38.027		
C	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		9.880	9.735	-	-	-	145	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công trình Trường trung học phổ thông Văn Hồ (giai đoạn I)	BQLDA ĐTXD huyện Văn Hồ	9.735	9.735												
2	Trạm Y tế xã Huy Tân, huyện Phù Yên	BQLDA ĐTXD huyện Phù Yên	145					145								

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó									
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể
42	Chi hoạt động nghiệp vụ	8.169	8.169									
43	KP tổ chức Hội khỏe Phù đồng cấp tỉnh, cấp Quốc gia	3.971	3.971									
44	KP thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018 - 2025	2.000	2.000									
45	KP thực hiện dự án "Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh"	2.000	2.000									
46	KP đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn - mua thiết bị; cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà bán trú học sinh,...	3.991	3.991									
47	KP biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học; Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Sơn La	20.461	20.461									
48	KP Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 498/QĐ-TTg	221	221									
49	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (đã bao gồm chính sách giáo dục do trung ương ban hành)	40.000	40.000									
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.171.316	-	-	-	1.171.316	-	-	-	-	-	-
1	Bệnh viện Y dược cổ truyền	44				44						
2	Bệnh viện Phổi	7.054				7.054						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
3	Bệnh viện Phong và Da liễu	3.068				3.068							
4	Bệnh viện Nội tiết	497				497							
5	Bệnh viện Đa khoa Phù Yên	2.644				2.644							
6	Bệnh viện Đa khoa Bắc Yên	2.500				2.500							
7	Bệnh viện Tâm thần	6.017				6.017							
8	Bệnh viện Mắt	2.516				2.516							
9	Bệnh viện Đa khoa Mộc Châu	1.750				1.750							
10	Bệnh viện Đa khoa Thảo nguyên	2.840				2.840							
11	Bệnh viện Đa khoa Sông Mã	1.810				1.810							
12	Bệnh viện Đa khoa Thuận Châu	1.500				1.500							
12	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Nhai	3.000				3.000							
13	Bệnh viện Đa khoa Sốp Cộp	5.321				5.321							
14	Trung tâm Kiểm nghiệm	5.227				5.227							
15	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	37.944				37.944							
16	Trung tâm Pháp y	4.934				4.934							
17	Trung tâm Giám định Y khoa	1.844				1.844							
18	Khối trung tâm Y tế huyện, thành phố	248.407				248.407							
19	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người nghèo	601.234				601.234							
20	KP mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	124.003				124.003							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
21	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	2.617				2.617							
22	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo ND số 150, QĐ số 290, QĐ số 62, QĐ số 49	5.755				5.755							
23	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	1.608				1.608							
24	KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	922				922							
25	KP NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	4.722				4.722							
26	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	13.600				13.600							
27	Sở Y tế (Vốn đối ứng dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế)	500				500							
28	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (Vốn đối ứng các dự án)	1.322				1.322							-
29	Quỹ KCB người nghèo và kinh phí hỗ trợ vận chuyển bệnh nhân từ vùng, bệnh nhân tiên lượng không qua khỏi về nhà theo nguyện vọng gia đình	30.000				30.000							-
30	KP hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	10.000				10.000							
31	KP thực hiện dự án đầu tư XD và PT hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500				500							
32	KP thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND	202				202							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
33	KP tài thuốc y tế bản theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	3.137				3.137							
34	Kinh phí thực hiện chính sách dân số theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND	21.707				21.707							
35	KP thực hiện chính sách Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND	3.804				3.804							
36	KP thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 90, Nghị quyết số 92/2014/NQ-HĐND	3.500				3.500							
37	KP thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	1.366				1.366							
38	KP đối ứng văn kiện phi dự án thành phần 7 dự án trị giá 500 triệu Yên Nhật tài khóa 2015 cho Chính phủ Việt Nam nhằm phát triển KT - XH	1.900				1.900							
VI	SN VĂN HOÁ - THỂ THAO, PTTH	122.670	-	-	-	-	91.760	-	30.910	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hoá - điện ảnh tỉnh	14.916					14.916						
2	Bảo tàng Sơn La	11.048					11.048						
3	Nhà hát ca múa nhạc dân tộc	11.536					11.536						
4	Thư viện tỉnh	6.088					6.088						
5	Trường trung cấp VHNT và Du lịch	13.556					13.556						
6	TT Huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	30.910							30.910				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
7	SN Văn hoá thể thao - du lịch	4.092					4.092						
8	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	30.524					30.524						
VII	Đảm bảo xã hội	119.741	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	119.741
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	9.086											9.086
2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	68.634											68.634
3	Trung tâm Giới thiệu việc làm	3.510											3.510
4	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	100											100
5	KP bổ sung quỹ xóa đói giảm nghèo	5.000											5.000
6	Kinh phí bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500											1.500
7	Trung tâm Điều trị và Nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần	10.207											10.207
8	KP phòng, chống ma túy và ĐBXXH khác	8.000											8.000
9	KP thực hiện chế độ mai táng phí	6.500											6.500
10	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/QĐ-TTg	7.204											7.204
VIII	Chi an ninh quốc phòng	207.709	-	-	207.709	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	64.680			64.680								
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	21.150			21.150								
3	Công an tỉnh Sơn La	86.359			86.359								

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
36	KP thực hiện dự án đo đạc địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (thanh toán khối lượng hoàn thành năm 2019, năm 2020, năm 2021)	3.000									3.000		
37	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	21.000									21.000		
38	Sự nghiệp Tài nguyên Môi trường	49.598									49.598		

Biểu số 08 - Biểu mẫu số 39, Nghị định số 31/NĐ-CP

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG
CÁN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cần đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
	Tổng số	1.154.000	1.024.982	519.980	505.002	505.002	5.569.458	6.594.440
1	Thành phố Sơn La	298.000	286.175	227.220	58.955	58.955	234.342	520.517
2	Huyện Thuận Châu	50.000	43.480	14.050	29.430	29.430	773.743	817.223
3	Huyện Mai Sơn	101.000	91.250	68.500	22.750	22.750	610.693	701.943
4	Huyện Yên Châu	45.000	43.260	33.500	9.760	9.760	420.579	463.839
5	Huyện Mộc Châu	151.000	137.091	50.143	86.948	86.948	449.065	586.156
6	Huyện Phù Yên	90.000	83.470	49.765	33.705	33.705	567.812	651.282
7	Huyện Bắc Yên	95.000	76.243	5.925	70.318	70.318	366.357	442.600
8	Huyện Mường La	110.000	83.242	7.908	75.334	75.334	469.309	552.551
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.000	22.220	4.600	17.620	17.620	325.964	348.184
10	Huyện Sông Mã	70.000	56.144	13.729	42.415	42.415	671.816	727.960

11	Huyện Sốp Cộp	38.000	35.748	24.590	11.158	11.158	319.790	355.538
12	Huyện Vân Hồ	78.000	66.659	20.050	46.609	46.609	359.988	426.647

Biểu số 09 - Biểu mẫu số 41 - Nghị định số 31/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình CTMT, độ, chính sách nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó						
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					
	Tổng số	6.594.440	438.960	-	-	255.000	6.026.176	3.826.675	-	129.304	-	-	-	-
1	Thành phố Sơn La	520.517	70.090			55.250	440.221	237.783		10.206	-			
2	Huyện Thuận Châu	817.223	29.320			7.650	771.879	502.780		16.024	-			
3	Huyện Mai Sơn	701.943	37.580			19.550	650.599	425.661		13.764	-			
4	Huyện Yên Châu	463.839	19.890			6.800	434.854	279.044		9.095	-			
5	Huyện Mộc Châu	586.156	69.780			55.250	504.882	320.879		11.494	-			
6	Huyện Phù Yên	651.282	46.020			29.750	592.492	384.487		12.770	-			
7	Huyện Bắc Yên	442.600	17.120			4.250	416.801	267.601		8.679	-			
8	Huyện Mường La	552.551	24.010			8.500	517.707	338.123		10.834	-			

9	Huyện Quỳnh Nhai	348.184	348.184	20.740			8.500	320.617	200.966		6.827	-				
10	Huyện Sông Mã	727.960	727.960	27.640			8.500	686.046	443.308		14.274	-				
11	Huyện Sốp Cộp	355.538	355.538	20.640			8.500	327.927	205.654		6.971	-				
12	Huyện Vân Hồ	426.647	426.647	56.130			42.500	362.151	220.389		8.366	-				

Biểu số 10 - Biểu mẫu số 46, Nghị định số 31/NĐ-CP
TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xổ số kiến thiết	Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	TỔNG SỐ	1.767.920	919.820	57.000	50.000	500.000	241.100	
A	Ngân sách cấp tỉnh	1.328.960	735.860	57.000	50.000	245.000	241.100	
1	Đổi ứng các dự án ODA	70.100	70.100					
2	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	1.374	1.374					
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740					
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15.000	15.000					
5	Thực hiện CTMTQG nông thôn mới	24.000	14.000	10.000				
6	Chuẩn bị đầu tư	20.000	20.000					
7	Thực hiện dự án	1.138.746	555.646	47.000	50.000	245.000	241.100	
-	Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang 2021 - 2025	625.006	358.153	9.880	11.973	245.000		
-	Khởi công mới	272.640	197.493	37.120	38.027			
-	Phân bổ sau	241.100					241.100	
B	Ngân sách cấp huyện	438.960	183.960	-	-	255.000	-	
1	Nguồn bổ sung cân đối được phân cấp	183.960	183.960					
2	Kế hoạch chi nguồn thu sử dụng đất	255.000				255.000		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com